VII — LĂNG TẦM

Kinh-đô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thị-thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tầm các vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ phương, cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu-sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết « sống gửi thác về », các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết-học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị ấy đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị trị quan), tất nhiên xem phú quí là thường, trọng chăng chỉ có hạnh phúc của nhân-dân mà nhà vua đã đảm nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng tầm, liền nẩy ra một lòng tôn kính, quý trọng lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhã, đã xây dựng biết bao công trình vĩ đại.

Các lăng tầm đều xây ở phía tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tợ như sau :

a) Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh ;

b) Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi, hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên;

c) Cuối sân nầy là một tòa nhà, trong dựng bia đá có ghi ở hai mặt tiểu-sử và công đức của nhà vua. Bia nầy do vua kế nghiệp khắc dựng và gọi là *bia Thánh-Đức Thần-Công* 聖德神功碑. Nhà để bia gọi là *Bi-đình* 碑亭.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần-khám và thần-vị vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc nầy giao cho những người trong hoàng-tộc chuyên trách. Nhà nầy gọi là *Tẩm-điện* 寢殿.

d) Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là *Tả Hữu Tùng-viện* 左右從院.

e) Ở vài lăng, như lăng Minh-Mạng và Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lăng, hoặc để cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự-Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

g) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi-thể của nhà vua. Nơi nầy gọi là *Bảo-thành* 寶城.

oOo

1 — LĂNG GIA-LONG (*Thiên Thụ lăng* 天授陵).

Lăng Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế (có hợp táng Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu) xây tại địa phận *làng Định-Môn* 定門社, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây. Lăng xây về hướng nam, khởi

công năm Gia-Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi *Thụ-sơn* 授山, về sau phong là *núi Thiên-Thụ* 天授山, cho nên lăng này cũng có tên là *lăng Thiên-Thụ* 天授陵. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua đặt tên cả.

Lăng Thiên-Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Cách kiến-trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi Thiên-Thụ, và hai biểu-trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước. Sau 2 biểu-trụ là một cái hồ hình vọng cung. Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân, bề dài 49m, bề ngang 23m lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là *Bái Đình* 拜庭.

Sau Bái-Đình là Bảo-thành, bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trổ cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m 16, một mặt trổ cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trong lần thành nầy có hai nấm mộ bằng đá hình chữ nhật, trên có hai mái như mái nhà xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế và Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm-thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế mất ngày 3-2-1820, giữa khoảng 9 và 11 giờ sáng, an-táng ngày 27-5-1820 giữa khoảng 5 và 7 giờ chiều.

Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 22-2-1814 giữa khoảng 7 và 9 giờ đêm, an-táng ngày 26-4-1815.

Bên tả Bảo-thành có Bi-đình trong dựng bia Thánh-Đức Thần-Công, cao 2m90, rộng 1m05, bằng cẩm-thạch mùi xám xanh chạm trổ tỉ-mỉ. Các chữ khắc vào bia đều thếp vàng. Bài văn thời do vua Minh-Mạng làm vào ngày Bính-thìn tháng 7 năm Minh-Mạng thứ nhất (10-8-1820).

Bên hữu Bảo-thành có Tẩm-điện gọi là *điện Minh-Thành* 明成殿, chính doanh bề dài 22m20, bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trùng thiềm.

Trong điện có khám thờ thần-vị của Hoàng-Đế (bên tả) và của Hoàng-Hậu (bên hữu). Phía ngoài bầy cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ pha-lê cùng đồ sứ tây.

Sau điện có *Tùng-Viện* 從院; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa *Nghi-môn* 儀門; hai bên sân có *Phối-điện* 配殿.

Phía hữu điện Minh-Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu (vợ thứ 2 vua Gia-Long, mẹ vua Minh-Mạng). Lăng nầy làm trên núi *Thuận-Sơn* 順山; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là *lăng Thiên-Thụ-Hữu* 天授右陵. Tẩm-điện của lăng nầy ở bên hữu lăng và tên là *điện Gia-Thành* 嘉成殿.

Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 2-10-1846 và an-táng ngày 25-1-1847.

o0o

2. LĂNG MINH-MẠNG (*Hiếu-Lăng* 孝陵).

Lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế xây tại *núi Cẩm-Kê* 錦鷄山, *ấp An-Bằng* 安憑邑, huyện Hương-Trà. Năm Minh-Mạng thứ 21

(1840) vua ban tên cho núi ấy là *Hiếu-sơn* 孝 山. Năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841) vua dâng tên lăng gọi là *Hiếu-lăng* 孝 陵.

Lăng xây từ năm 1841 đến năm 1843 mới xong.

Địa thế Hiếu-Lăng không được hùng-vĩ như ở lăng Thiên-Thụ, nhưng có vẻ u-sầm hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên-Thụ, cây cối um-tùm, đình tạ lâu đài rải rác khắp nơi.

Ở trong cùng là Bảo-thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì từ đời vua Minh-Mạng thì theo lễ xưa, khi chôn vua phải làm cẩn mật, đào đường toại-đạo đem tử-cung vào xong lấp lại cho mất tích. Bảo-thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m 24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m24), chu-vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm-thạch, cánh cửa bằng đồng ; trước cửa có bệ 36 cấp.

Trước Bảo-Thành là *hồ Tân-Nguyệt* 新 月 池, giữa hồ có *cầu Thông-Minh Chánh-Trực* 聰 明 正 直 橋. Ngoài cầu là *núi Tam-Tài* 三 才 山 trên dựng *Minh-lâu* 明 樓. Bên tả núi Tam-Tài có núi *Bình-Sơn* 平 山, bên hữu có núi *Thành-Sơn* 成 山, trên mỗi đỉnh núi dựng một biểu trụ. Ngoài Minh-lâu là hồ *Trừng-minh* 澄 明 湖. Gần bờ hồ, bên hữu có *đình Điếu-Ngư* 釣 魚 亭, bên tả có *quán Nghinh-Lương* 迎 涼 館. Hồ có 3 cầu đá, giữa là *cầu Trung-Đạo* 中 道 橋, bên tả là *cầu Tả-Phụ* 左 輔 橋, bên hữu là *cầu Hữu-Bật* 右 弼 橋. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là *cầu Yển-Nguyệt* 偃 月 橋, tức là chỗ hồ Trừng-Minh thông với hồ Tân-Nguyệt. Ngoài cầu Trung-Đạo đi qua *cửa Hoằng-Trạch* 弘 澤 門, và một cái sân thời đến Tẩm-điện gọi là *điện Sùng-Ân* 崇 恩 殿, dựng trên *núi Phụng-Thần* 奉 宸 山. Hai bên sân này có *tả Tùng-Viện* 左 從 院, và *hữu Tùng-Viện* 右 從 院. Ngoài điện Sùng-Ân đến một cái sân nữa, hai bên có *Đông Phối-điện* 東 配 殿 và *Tây Phối-điện* 西 配 殿. Cuối sân là *cửa Hiển-Đức* 顯 德 門, ra khỏi cửa có *Bái-đình* 拜 庭 3 cấp tiếp nhau, rồi đến *Bi-đình* 碑 亭, trong để bia Thánh-Đức Thần-Công do vua Thiệu-Trị dựng ngày 25-1-1842. Bia này bằng cẩm-thạch, kể công đức vua Minh-Mạng như là điều

chỉnh nghi-lễ, lập Thế-miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia-phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo-huấn. tổ chức nền hành chánh, giáo-dục, binh-bị ; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.

Ngoài Bi-đình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kể theo một đường thẳng. Còn hai bên thời có những kiến trúc như sau :

Bên tả Bảo-thành có núi *Tĩnh-sơn* 靜山, trên dựng *Tả Tùng-Phòng* 左從房 ; bên hữu có núi *Ý-sơn* 烒山, trên dựng *Hữu Tùng-Phòng* 右從房, đều 3 gian.

Phía nam Tả Tùng-phòng có *núi Đức-Hóa* 德化山, trên dựng *hiên Tuần-Lộc* 馴鹿軒. là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có *núi Khải-Trạch* 闓澤山, trên dựng *gác Linh-Phương* 靈芳閣.

Gần bờ hồ, về phía đông-bắc có *núi Đạo-Thống* 道統山, trên dựng *sở Quan-Lan* 觀瀾所.

Về phía nam hồ Trừng-Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là *đảo Trấn-Thủy* 鎮水島, trên dựng *tạ Hư-Hoài* 虛懷榭.

Bên tả Bi-đình có *núi Phúc-Ấm* 福蔭山, trên dựng một nhà thờ gọi là *Truy-Tư trai* 追思齋, là nơi thờ các vị tiên linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là *La-thành* 羅城, cao 7 thước (2m80), dầy 1 thước 1 tấc (0m44), chu-vi 433 trượng (1732m). Mặt trước có cửa *Đại-Hồng-môn* 大紅門, bên tả cửa nầy có cửa *Tả-Hồng-môn* 左紅門, bên hữu có cửa *Hữu-Hồng-môn* 右紅門.

Vua Minh-Mạng băng hà vào ngày 11-1-1841 và an-táng ngày 25-8-1841.

3.— LĂNG THIỆU-TRỊ (*Xương-Lăng* 昌陵).

Lăng Hiếu-Tổ Chương Hoàng-Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên *núi Thuận-Đạo* 順道山, thuộc địa phận *làng Cư-chánh* 居正社, *huyện Hương-thủy* 香水縣, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự-Đức thứ nhất (1848) vua dâng tên lăng gọi là *Xương-lăng* 昌陵.

Trong cùng lăng là Bảo-thành, chu-vi 36 trượng (144m) cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có *gác Hiển-Quang* 顯光閣. Trước Bảo-thành là *hồ Ngưng-Thúy* 凝翠池. Hồ có 3 cầu đá, giữa là *cầu Chánh-Trung* 正中橋, bên tả là *cầu Đông-hòa* 東和橋, bên hữu là *cầu Tây-Định* 西定橋. Qua khỏi cầu Chánh-Trung đến *lầu Đức-Hinh* 德馨樓. Ngoài lầu nầy là Bi-đình trong có bia Thánh-Đức Thần-Công Bia nầy cao 3m25, rộng 1m50, dày 0m44, do vua Tự-Đức dựng ngày 19-11-1848, để ghi tiểu sử và công-đức của vua cha. Sinh ngày 16-6-1807 *ở xóm Xuân-Lộc* 春祿邑, phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trường-Khánh Quận-Công; ngày 20-1-1841 được chọn nối ngôi vua Minh-Mạng, và đến ngày 11-2-1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc-Sử-quán, dựng nhà *thờ Thân-Huân* 親勳祠; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự chế nhiều thi-văn và sách lịch-sử.

Ngoài Bi-đình là một cái sân, hai bên có hàng tượng đá, tất cả 2 tượng voi, hai tượng ngựa, 6 tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến *hồ Nhuận-Trạch* 潤澤湖.

Về bên tả, ngang với Bi-đình, có *điện Biểu-Đức* 表德殿, tức là Tẩm-điện. Sau điện Biểu-Đức có *Tả Tùng-viện* 左從院 và *Hữu Tùng-viện* 右從院. Trước điện Biểu-Đức có *Đông Phối-điện* 東配殿 và *Tây Phối-điện* 西配殿; trước nữa có cửa tam-quan gọi là *cửa Hồng-Trạch* 鴻澤門.

Vua Thiệu-Trị băng hà đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 11 năm 1847 và an-táng ngày 25 tháng 6 năm 1848, lúc 4 giờ chiều.

oOo

4.— LĂNG TỰ-ĐỨC (*Khiêm-lăng* 謙 陵).

Lăng Dực-Tông Anh Hoàng-Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi *Khiêm-sơn* 謙 山, *làng Dương-Xuân thượng* 楊 春 上 社, *huyện Hương-Trà* 香 茶 縣, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự-Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là Khiêm-lăng.

Khiêm-lăng vừa là cung, vừa là lăng. Vua Tự-Đức trị-vì lâu, ngài kinh doanh đây rất công phu, dựng hẳn một cái cung nguy nga tráng lệ.

Ngoài Bảo-thành, giữa có Bi-đình, hai bên dựng hai trụ hoa-biểu. Bia ở Khiêm lăng do vua Tự Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị-vì (1875) ; bài văn bia kể tiểu-sử của ngài, do ngài ngự chế.

Cũng ở bên hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước trổ cửa tam-quan, trên có lầu, gọi là *Khiêm-cung môn* 謙 宮 門. Phía trong, chính giữa có *điện Hòa-Khiêm* 和 謙 殿 gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch. Điện này là nơi thờ vua, tức là Tẩm-điện.

Ngoài Bi-đình có Bái-đình, xây thành cấp bậc, hai bên có hai hàng tượng đá voi ngựa và Thị-vệ. Ngoài nữa có *hồ. Tiểu-Khiêm* 小 謙 池 (Phàm tên các cung, điện, hồ, tạ v. v, . . ở Khiêm-lăng đều có dùng chữ Khiêm, nghĩa là khiêm nhường).

Hai bên tả-lang, hữu-lang gọi là *Lễ-Khiêm* 禮 謙 廊 và *Pháp. Khiêm* 法 謙 廊. Phía bắc điện Hòa-Khiêm có *điện Lương-Khiêm* 良 謙 殿 gồm một chánh-tịch một tiền-tịch. Phía đông điện có *Minh-Khiêm đường* 鳴 謙 堂, phía tây có *Ôn-Khiêm đường* 溫 謙 堂.

Sau điện, hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là *viện Tùng-Khiêm* 從謙院 và *viện Dụng-Khiêm* 用謙院, sau nữa có *gác Ích-Khiêm* 益謙閣.

Lại về bên tả của cung có *Chí-Khiêm đường* 至謙堂; bên hữu đường có hai viện gọi là *viện Y-Khiêm* 依謙院, và *viện Trì-Khiêm* 持謙院.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là *Cung-Khiêm* 恭謙 *Công-Khiêm* 公謙. Trước cửa cũng có hồ gọi là *Khiêm-hồ* 謙湖. Trong hồ dựng hai tạ: *tạ Dũ-Khiêm* 愈謙榭 và *tạ Xung-Khiêm* 冲謙榭. Giữa hồ có đảo gọi là *Khiêm-đảo* 謙島; trên đảo dựng ba cái đình: *đình Nhã-Khiêm* 雅謙亭, *đình Tiêu-Khiêm* 標謙亭, *đình Lạc-Khiêm* 樂謙亭. Trên hồ bắc ba cái cầu là *cầu Tuần-Khiêm* 循謙橋, *cầu Tiễn-Khiêm* 踐謙橋, *cầu Do-Khiêm* 由謙橋. Bên tạ dưới chân núi có *đình Thể-Khiêm* 體謙亭 là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La-thành bao bọc và có ba cửa vào, gọi là *cửa Vụ-Khiêm* 務謙門, *cửa Thượng-Khiêm* 尚謙門, *cửa Tự-Khiêm* 自謙門. Ngoài La-thành có quân-thự, quân xá, cùng điếm canh do lính vệ Hộ-Lăng canh giữ.

Vua Tự-Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm Quí-vị (19-7-1883) giờ Thìn; an-tảng ngày Mậu-thân tháng chạp năm ấy.

oOo

5.— LĂNG DỤC-ĐỨC (*An-lăng* 安陵).

Lăng Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế xây tại *làng An-Cựu* 安舊社, *huyện Hương-Thủy* 香水縣, năm Thành-Thái thứ 2 (1890), tôn gọi tên lăng là An-lăng.

Ngoài Bảo-thành thiết cửa tam-quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa-biểu, Tiếp theo là Bái-đình có cấp bậc và lan-can, chậu hoa.

Tẩm điện là *điện Long-Ân* 隆恩殿, gồm một chánh-tịch một

tiền-tịch. Phía trước có *tả, hữu Phối-điện* 左右配殿. Phía sau có *tả hữu Kiều-gia* 左右橋家, và *tả hữu Tùng-viện* 左右從院.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình phong. Phía ngoài đặt điếm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục-Đức băng-hà ngày 6-10-1883.

o0o

6.— LĂNG-KIẾN-PHÚC (*Bồi-Lăng* 陪陵).

Lăng Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế ở tại núi tả trong La-thành Khiêm-lăng. Năm Kiến-Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi-lăng. Huyền-cung, toại-đạo, Bảo-thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tẩm điện là *Chấp-Khiêm trai* 執謙齋, ở bên tả Khiêm-cung, sau tôn gọi là *điện Chấp-Khiêm* 執謙殿. Phía sau có dựng một cái *lầu Di-Khiêm* 彌謙樓.

Vua Kiến-Phúc băng-hà ngày mồng 10 tháng 6 năm Giáp-Thân (31-7-1884).

o0o

7.— LĂNG ĐỌNG-KHÁNH (*Tư-lăng* 思陵).

Lăng Cảnh-Tông Thuận Hoàng-Đế ở phía tây núi *Khiêm-Sơn* 謙山, địa phận làng *Dương-Xuân thượng* 楊春上社, *huyện Hương-Thủy* 香水縣.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy, Vua Thành-Thái dâng tên lăng là Tư-lăng.

Ngoài Bảo-thành có Bái-đình 3 cấp, rồi đến Bi-đình, hai bên có hai biểu-trụ. Trong Bi-đình có bia Thánh-Đức Thần-Công, do vua Khải-Định dựng ngày 19-6-1917.

Tẩm-điện ở phía hữu lăng, gọi là *điện Ngưng-Hy* 凝禧殿, gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch, phía trước có *tả hữu phối-điện* 左右配殿; phía sau có *tả hữu Tùng-viện* 左右從院, và *Kiều-gia* 橋家, ngoài cửa đặt điếm canh.

Trong Tẩm-điện có bức chân dung của vua Đồng-Khánh, do một họa-sĩ Việt-Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng-Khánh băng-hà ngày 28-1-1889.

oOo

8. — LĂNG KHẢI-ĐỊNH (*Ứng-lăng* 應陵).

Lăng Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế xây ở *làng Châu-Chữ* 朱渚社, *huyện Hương-Thủy* 香水縣, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải-Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo-Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi-măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào có Bái-đình, hai bên dựng hai hàng tượng đá, voi, ngựa và thị-vệ. Tiếp theo là Bi-đình, hai bên dựng hai biểu-trụ.

Sau cùng là Tẩm-điện, trong có tượng đồng tạc hình vua (tượng này do ông Ducuing tạc), và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải-Định băng-hà ngày 6-11-1925.



VIII.— CẢM TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẨM.

Lăng tẩm ở Huế là một trong những kỳ-quan của thế giới, vì kiến-trúc mỹ-quan, cũng như vì khung-cảnh trang-nghiêm hùng vĩ, như lời Thượng-Chi tiên-sinh đã nói :

« Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên một tâm hồn não-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-đềm, ảo não nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy.

Trong thế-giới chắc còn có nhiều lăng-tẩm đẹp, như ở Ấn-Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu-châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sầm Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hoà nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy ». (Trích tạp-chí Nam-Phong năm 1918).



PHỤ-LỤC

HAI MƯƠI THẮNG-CẢNH THẦN-KINH

Đất Thần-kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841-1847) phân hạng và ca-tụng với 20 bài thơ, có ghi trong «Ngự-chế thi-tập». Đầu đề 20 bài thơ ấy như sau :

1) Trùng minh viễn chiến (Trăng sáng lầu Minh-viễn)
2) Vĩnh thiệu phương văn (Thưởng hoa vườn Thiệu-phương)
3) Tịnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tịnh Tâm mùa hạ)
4) Thư uyển xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
5) Ngự viên đắc nguyệt (vườn ngự trăng soi)
6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
7) Trường-minh thủy điếu (câu cá ở cung Trường-minh)
8) Thường-mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
9) Vân-sơn thắng-tích (cảnh đẹp chùa Tuy-vân)
10) Thuận-hải qui phàm (thuyền về cửa Thuận)
11) Hương-giang hiểu phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
12) Bình-lãnh đăng cao (núi Ngự lên cao)
13) Linh-hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
14) Thiên-mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mụ)
15) Trạch nguyên tiếu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
16) Hải-nhi quan ngư (xem cá đầm Hải-nhi)
17) Giác-hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)

18) Huỳnh-vũ thư tham (tiếng đọc sách ở Quốc-tử-giám)

19) Đông lâm dặc điểu (bắn chim ở rừng phía đông)

20) Tây-lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Vì chiến-tranh tàn-phá những tài-liệu trong Quốc-sử-quán, Tàng-thơ và Thư-viện Huế nên chúng tôi nay chỉ còn thấy 13 bài mà thôi (1), xin đăng tải ra sau đây :

oOo

1. — TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠炤

擎 天 直 聳 絳 空 中

Kình thiên trực tủng giáng-không trung.

Dịch nghĩa : *Chống trời đứng thẳng giữa không trung có màu sắc đỏ.*

三 璞 巍 峨 達 四 聰

Tam tiết nguy-nga đạt tứ thông

D.N. : *Có 3 cụm đứng nguy-nga, ngó thông ra bốn phía.*

璀 璨 雲 霞 蒸 綺 檻

Thôi xán vân hà chưng ỷ hạm.

D.N. : *Ánh sáng của mây ráng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ treo màn the.*

晶 瑩 日 月 瞰 雕 櫳

Tinh huỳnh nhật nguyệt hám điêu lung.

D.N. : *Nhật nguyệt chiếu xuống sáng ngời cửa chạm.*

千 方 光 景 常 光 朗

Thiên phương quang-cảnh thường quang-lãng.

D.N. : *Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường được quang đãng.*

---

(1) Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18, và 19 còn thất lạc, chưa sưu-tầm được.

萬里山河盡會通

Vạn lý sơn-hà tận hội thông.

D.N. : *Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-củng hội về nơi đây.*

精一危微 (1) 思燭隱

Tinh, nhất, nguy vi tư chúc ẩn.

D.N. : *Lo soi sáng chỗ bí-ẩn của đạo tinh, nhất, nguy vi.*

高明悠久 (2) 道欽崇

Cao minh du cửu đạo khâm sùng.

D.N. *Kính chuộng đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu.*

oOo

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VĂN 永紹芳聞

豈徒駘蕩紫紅鮮

Khởi đồ thai-đãng tử hồng tiên.

D.N. *Chỗ này không những thinh thang thơ xướng, có bông hoa đủ màu tím đỏ mà thôi.*

接續芬芳年復年

Tiếp tục phân phương niên phục niên.

D.N. *Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.*

蘭操荷規良有以

Lan tháo hà qui lương hữu dĩ.

D.N. *Nhìn xem hoa lan có tiết tháo, hoa sen có gương tròn.*

Nên người ta gọi « lan-tháo » « hà-qui » cũng có thiệt.

---

(1) Vua Thuấn truyền đạo cho vua Vủ có câu : Nhân tâm duy *nguy*, đạo tâm duy *vi*, duy *tinh* duy *nhất*, doãn chấp quyết trung » : duy lòng người là nguy, duy lòng đạo là mầu-nhiệm, chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin lấy đạo trung.

(2) Sách Trung-dung có câu : thiên địa chi đạo, quảng dã, bác dả, *cao* dả, *du* dã, *cửu* dả = Đạo trời đất rộng, xa, sáng thẳm, lâu.

菊 貞 梅 覺 亶 其 然

Cúc trinh, mai giác đản kỳ nhiên.

D.N. *Hoa cúc trinh kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thề.*

草 花 物 外 春 光 駐

Thảo hoa vật ngoại xuân-quang trú.

D.N. *Xuân-quang thường trụ ở ngoài cỏ hoa.*

圖 史 堂 中 道 統 傳

Đồ sử đường trung đạo thống truyền.

D.N. *Trong nhà có đồ-thơ sử-sách chép truyền mối đạo.*

聊 驗 辰 勤 勸 課

Liêu ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.

D.N. *Ngụ ý để phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy dỗ.*

覩 思 述 作 太 平 天

Đỗ tư thuật tác thái bình thiên.

D.N. *Và lo tác-thuật để xây dựng phong-cảnh thái-bình.*

oOo

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨 湖 夏 賖

澄 練 涵 空 一 望 賖

Trừng luyện hàm không nhất vọng xa.

D.N. *Hồ nước trong trắng trông thấy khoảng khoát.*

簷 牙 影 水 蘸 星 河

Thiềm nha ảnh thủy trám tinh hà.

D.N. *Dưới nước chiếu bóng hiên nhà và có những sao ngân-hà lấp loáng.*

樓 臺 花 樹 長 生 景

Làu đài hoa thụ trường sinh cảnh.

D.N. *Bên hồ có lầu đài cây, hoa như cảnh trường-sinh vậy.*

天 地 山 河 四 海 家

Thiên địa sơn hà tứ hải gia.

D.N. : *Chỉnh nơi tịch-mịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bốn biển.*

武 扇 漫 教 施 化 日

Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.

D.N *Khi trời mát mẻ không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.*

舜 琴 宛 爾 入 詩 歌

Thuấn cầm uyển nhĩ nhập thi ca

D.N. : *Thi ca ngâm vịnh mường tượng như vua Thuấn gảy đờn cầm mà hát khúc Nam-phong.*

依 然 仁 智 情 無 限

Y nhiên nhân (1) trí tình vô hạn.

D.N. : *Do tánh tình nhân phát động không hạn lượng.*

同 樂 交 孚 草 物 嘉

Đồng lạc giao phu thảo vật gia.

D·N *Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.*

oOo

4 — THƯ UYỂN XUÂN QUANG 紓 苑 春 光

厭 笑 多 勞 羯 鼓 催

Yếm tiếu đa lao yết-cổ thôi

D.N. : *Chán cười cho những kẻ đánh trống giục cho hoa nở*

洪 鈞 一 轉 百 花 開

Hồng quân nhất chuyển bách hoa khai.

D.N. : *Cơ tạo-hóa chuyển động thì trăm hoa đều nở*

---

(1) Sách Luận-ngữ có câu : Nhân-giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

融怡煙景璿璣鏡

Dung di yên-cảnh toàn-cơ (1) kính.

D.N. *Cảnh-trí dung hòa tốt đẹp như ống gương triền-cơ.*

璀璨池塘錦繡推

Thôi xán trì đường cẩm-tú đôi.

D.N *Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như gấm thêu.*

桃李不言多勝賞

Đào lý bất ngôn (2) đa thắng thưởng.

D.N. *Hoa đào hoa lý không nói năng gì mà nhiều người đến thưởng.*

芝蘭俱化暗香來

Chi lan câu hóa (3) ám hương lai.

D.N. *Có chi cỏ lan bay đến mùi hương phảng phất.*

豈饒專美推塘晏

Khởi nhiêu chuyên mỹ thôi đường yến.

D.N. *Há nhượng cho Đường-yến (?) chuyên có sự tốt đẹp ở đời trước.*

留作親賢愛漢才

Lưu tác thân hiền ái Hán tài

D.N. *Nơi đây để làm chỗ thân người hiền thương người tài như đời Hán.*

o0o

---

(1) Toàn-cơ là một cái ống bằng ngọc toàn-cợ chế ra từ đời vua Thuấn để trắc đạt thiên-văn.

(2) Sách xưa có câu : đào lý bất ngôn, hạ tự thành khê : Hoa đào hoa lý không biết nói mà dưới gốc cây có đường mòn.

(3) Khổng-phu-tử nói : dữ thiện-nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu bất nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi câu hóa : Ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng hóa rồi đó.

蓬 州 高 閣 矗 雲 霾

Bồng châu cao các núc vàn mai

D.N. *Cao-các Bồng-châu cao ngất đến từng mây.*

無 限 湖 山 衆 妙 該

Vô hạn hồ sơn chúng diệu cai.

D N. *Đứng trên các thấy tóm thâu cả diệu-xứ của những hồ và núi không hạn là nơi nào.*

翠 挹 篔 簹 辰 雨 過

Thúy ấp phúc-ngò thời vũ quá.

D.N. *Phản chiếu màu xanh của tre trảy đã gặp mưa phải thời.*

芳 聞 荷 芰 惠 風 來

Phương văn hà kỷ huệ phong lai.

D.N. *Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng khi có gió tốt đưa'đến.*

輕 敲 細 練 浮 紋 綺

Khinh xao tế luyện phù văn ỷ

D.N. *Nước sông như bức lụa trắng nhu-nhuyễn mà rợn sóng gấm vẽ.*

乍 點 新 痕 滑 綠 苔

Sạ điểm tân ngân hoạt lục đài.

D.N. *Dấu mới của sương móc nhỏ giọt làm cho trơn láng.*

辰 若 足 徵 光 景 好

Thời nhược túc trưng quang cảnh hảo.

D.N. *Quang-cảnh tốt đẹp, đủ nghiệm biết thiên-thời hòa thuận.*

年 豐 海 靜 吉 祥 開

Niên phong hải tĩnh cát tường khai

D.N. : *Năm được mùa, biển an lặng, mở triệu thái bình.*

o0o

9.— VĂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟

積翠巑岏不計春

Tích thúy toàn ngoan bất kế xuân.

D.N. *Xanh yêm cao vọi không biết có từ đời nào.*

蚪龍隱伏列嶙峋

Đầu long ẩn phục liệt lân tuân.

D.N. *Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.*

惠風鐘度幽林響

Huệ phong chung độ u lâm hưởng.

D.N. *Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.*

空谷香羅法海津

Không cốc hương la pháp hải tân.

D.N. *Mùi hương của hoa trong hang trồng bay ra đến bờ biển.*

樹戀慈雲浮碧落

Thọ luyến từ vân phù bích lạc.

D.N· *Cây cối quyến luyến mây lành đứng giữa thiên-không.*

徑穿僧屐雜紅塵

Kinh xuyên tăng kịch tạp hồng trần.

D.N. *Guốc của sư tăng đi trong kinh-lộ lộn với hồng-trần.*

聖緣普濟咸歸善

Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện,

D.N. *Thánh-duyên phổ độ cho chúng-sinh đều đi về đường thiện.*

佛蹟增光自有因

Phật tích tăng quang tự hữu nhân.

D N. *Phật tích nơi đây càng thêm quang.minh là có nguyên.nhân.*

10.— THUẬN HẢI QUI PHÀM 順 海 歸 帆

海 不 揚 波 夕 照 光

Hải bất dương ba tịch chiếu quang

D.N. *Biển không dậy sóng, mặt trời chiều dọi sáng.*

圓 城 傑 閣 眺 重 洋

Viên thành kiệt các thiếu trùng dương.

D.N. *Thành tròn các lớn, trông thấy xa ra ngoài biển khơi.*

席 飄 好 接 爭 花 蝶

Tịch phiêu hảo tiếp tranh hoa điệp.

D.N. *Buồm chạy đón tiếp những con bướm dành hoa.*

舟 駛 欣 看 擇 木 鷞

Chu sử hân khan trạch mộc sương.

D.N. *Ghe chạy vui thấy con chim sương (ưng) đương lựa cây mà đậu.*

錦 纜 飛 虹 抛 漢 表

Cẩm lãm phi hồng phao hán biểu

D.N *Giây neo dăng vòng mống ở ngoài khơi.*

牙 檣 比 節 逐 滄 浪

Nha tường tỷ tiết trục thương lang.

D.N, *Cột buồm dày sít đuổi theo sóng biển.*

扣 絃 款 款 聲 聲 起

Khấu huyền khoản khoản thanh thanh khởi.

D.N. : *Đánh đờn nhịp nhàng du dương từng tiếng.*

都 是 辰 調 紀 勝 章

Đô thị thời điều kỷ thắng chương.

D.N. : *Đều là khúc-điệu đương thời soạn ra bài hay.*

oOo

11.— HƯƠNG-GIANG HIỂU PHIẾM 香江曉泛

一派源淵護帝城

Nhất phái nguyên uyên hộ đế thành.

D.N. *Một giòng nước có nguồn vực sâu thầm hộ vệ Đế-thành.*

清流趁早惹涼生

Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh.

D.N. *Giòng trong chảy mạnh đưa khí mát buổi mai đến.*

波平春水籠煙色

Ba bình xuân thủy lung yên sắc.

D.N. : *Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.*

舟逐晨風動櫓聲

Chu trục thần phong động lỗ thanh.

D.N. : *Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.*

天酒未乾濡岸樹

Thiên tửu (1) vị can nhu ngạn thọ.

D.N. *Sương chưa khô, thấm khắp những cây trên bờ sông.*

山花猶戀結雲英

Sơn hoa do luyến kết vân-anh

D.N. : *Hoa rừng còn lưu luyến kết chặt với vân-anh (2).*

...回未歇滄浪曲

... hồi vị yết thương-lang khúc (3)

(1) Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.

(2) Vân-anh : thứ vân-mẫu.

(3) Khúc Thương-lang : Thương-lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc dư anh Thương-lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc dư túc : Nước sông Thương-lang trong vậy, dùng giặt giải mão của ta, nước sông Thương-lang đục vậy, dùng rửa chân của ta.

D.N. : ...... *Chưa dứt khúc thương-lang.*

東闕方升瑞日明

Đông khuyết phương thăng thụy nhật minh.

D.N. *Cửa đông-khuyết mặt trời đương lên tươi sáng.*

oOo

II.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏嶺登高

巍峨保障帝城南

Nguy nga bảo chướng đế-thành nam.

D.N. : *Một bảo chướng nguy nga ở phía nam Đế-thành.*

佳節題糕憶勝談

Giai tiết đề cao (4) ức thắng đàm.

D.N. : *Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đến đề-thơ vịnh giai-tiết ở núi này.*

掖輦光臨斯創始

Dịch liễn quang lâm tư sáng thủy.

D.N. : *Dịch-liễn (5) đến núi này là lần đầu tiên.*

舞觴先率效呼三

Vũ trường tiên suất hiệu hô tam (6).

D.N. *Quần tiên xu cùng nhau múa dâng chén rượu và hô Vạn-tuế ba lần.*

---

(4) Ông Lưu mộng Đắc ngày Trùng cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ 糕 trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiềm trong kinh điển không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trùng-cửu.

(5) Dịch liễn = là xe của nhà vua.

(6) Hô tam là điển tích vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu vạn tuế ba lần.

承恩宇宙千年在

Thừa ân vũ-trụ thiên niên tại·

D.N. *Thừa ân huệ, ngàn năm Vũ-trụ còn lâu dài.*

縱覽乾坤萬景涵

Túng lãm kiền khôn vạn cảnh hàm·

D.N. *Cuộc du lãm thấy bao hàm cả kiền-khôn muôn cảnh.*

百二山河增壯固

Bách nhị sơn hà (1) tăng tráng cố.

D.N. : *2 phần trăm núi sông thêm bền vững.*

雲開瑞氣靄晴嵐

Vân khai thụy khí ái tình lam.

D.N. : *Mây dăng khí tốt trên rặng núi tình-minh.*

oOo

14— THIÊN-MỤ CHUNG THANH 天姥鐘聲

高岡古剎鎮前川

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên.

D.N. *Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay trước sông.*

月相常圓自在天

Nguyệt tướng (2) thường viên tự tại thiên.

D.N *Nguyệt tướng thường tròn an-nhàn thảng thích.*

百八洪聲消百結

(1) Bách-nhị là 2 phần trong trăm phần, điều nầy là nói hình thế hiểm yếu của nước Tần đời Chiến-quốc. Tô-Lâm chú : Tần địa hiểm cố, nhị vạn nhân túc đương chư-hầu bách vạn nhân dả : Đất nước Tần hiểm yếu 20.000 người đủ đương với 100.000 người của các chư-hầu vậy.

(2) « Nguyệt tướng » cũng như chữ « Nguyệt điện », là mặt đức Phật tròn như mặt nguyệt.

Bách (3) bát hồng thanh tiêu bách kết.

D.N. : *Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự oan kết.*

三千世界醒三緣

Tam thiên thế-giới tỉnh tam duyên.

D.N. *Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên ba sinh.*

噌吰午日幽明感

Tăng (4) hoằng ngọ nhật u minh cảm.

D.N. *Tiếng chuông rền rĩ giữa giờ ngọ thông cảm cả các giới u-minh*

嘹喨寅宵道味玄

Liêu (5) lượng dần tiêu đạo vị huyền.

D.N. *Tiếng tụng ề à khi giờ dần có mùi đạo huyền diệu.*

佛蹟聖功垂海宇

Phật-tích Thánh-công thùy hải vũ.

D.N. *Phật-tích Thánh-công lưu truyền trên đất nước.*

善因增果普垓埏

Thiện nhân tăng quả phổ cai diên.

D.N. : *Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ.*

o0o

15.— TRẠCH-NGUYÊN TIẾU LỘC 澤源哨鹿

習勞肄武有何妨

Tập lao dụy vũ hữu hà phương.

(3) Bách-bát theo Thanh-dị-lục nói : Hòa thượng mỗi khi niệm kinh lần một trăm 8 hột chuỗi. Thuyền-lâm nói : chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông để tiêu 108 điều phiền não.

(4) Tăng hoằng là tiếng chuông kêu.

(5) Liêu lượng là tiếng sư tụng.

D.N. : *Luyện tập lao khổ vũ nghệ có hại gì.*

得 失 休 嫌 且 學 湯

Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang.

D.N. *Chớ hiềm sự được mất, vả lại nên học vua Thang. (1)*

風 度 雲 岩 人 響 動

Phong độ vân nham nhân hưởng động.

D.N. *Gió đưa tiếng người náo động trong vân-nham.*

霜 痕 獸 逕 馬 啼 輕

Sương ngân thú kính mã đề khinh.

D.N. *Vó ngựa rượt theo đường con thú chạy có dấu còn in trên sương.*

免 傷 禾 穀 擒 麋 鹿

Miễn thương hòa cốc cầm mi lộc.

D.N. *Bắt con nai hưu để khỏi hại lúa mạ.*

庶 利 樵 蘇 殺 虎 狼

Thứ lợi tiều tô sát hổ lang.

D.N. *Giết con hổ lang hầu lợi cho người đốn củi.*

禮 備 鉶 登 供 寢 薦

Lễ bị hình đăng cung tẩm tiến.

D.N. : *Sắm lễ hình (2) đăng dưng nơi miếu-tẩm.*

以 時 蒐 狩 戒 禽 荒

---

(1) Sử-ký : Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khấn rằng : con thú chạy ra bốn phía, phía nào cũng mắc vào lưới ta. Vua Thang nói : Ôi ! như vậy thì bắt hết con thú còn gì, ngài bèn mở bỏ đi ba mặt, lại khấn rằng : muốn qua phía tả thì qua tả, muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không theo nghe lời ta, thì mắc vào lưới ta.

(2) Hình đăng : là khí-mãnh để đựng đồ cúng tế.

Dĩ thời sửu thú giới cầm hoang.

D.N. : *Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên răn lòng về sự cầm (1) hoang.*

oOo

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠN NGỮ 覺 皇 梵 語

福 地 莊 嚴 起 法 宮

Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.

D.N. : *Đất phước dấy lên chùa phật trang nghiêm.*

鐘 祥 勝 蹟 對 穹 窿

Chung tường thắng tích đối khung long.

D.N. *Thắng tích chung-tụ khí lành đốt giữa thiên không.*

圓 靈 寶 相 光 明 外

Viên linh bửu tướng quang minh ngoại.

D.N. *Bửu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.*

妙 諦 金 剛 想 像 中

Diệu đế kim cang tưởng-tượng trung.

D.N. *Trí tưởng tượng có Phật pháp Diệu-đế Kim-cang ở trong.*

証 覺 無 言 心 即 佛

Chứng giác vô ngôn tâm tức phật.

D.N. *Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc-nhiên chứng tri.*

止 觀 入 定 色 而 空

Chỉ quan nhập định sắc nhi không.

D.N. : *Chỉ quan (2) và nhập (3) định thì muôn vật tuy có hình sắc mà hư không.*

---

(1) Cầm-hoang : là lời răn của Vua Hạ-Vũ trong kinh Thư : *ngoại tác cầm-hoang* (ra ngoài làm sự hoang đàng săn bắn loài cầm thú).

(2) Chỉ là đậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ : đậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

(3) Nhập định là ngồi mặc nhiên an tịnh không nghĩ đến việc chi khác.

慈仁普博羣生遂

Từ nhân phổ bác quần sinh toại.

D.N. : *Đức nhân từ của Phật biến khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.*

智慧弘深萬類通

Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.

D.N. : *Trí tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.*

oOo

20.—TÂY-LÃNH THANG-HOẰNG 西嶺湯泓

顧復陪遊憶昔年

Cố phục bồi du ức tích niên.

D.N. : *Nhớ năm xưa có hầu Tiên-Hoàng đến chơi nơi đây.*

承顏博覽至今傳

Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.

D.N. : *Sự du-lãm ấy đến nay còn truyền thuyết.*

一泓蘊蓄蒸陽火

Nhất hoằng uẩn súc chưng dương hỏa.

D.N. : *Một suối đầy, huân chưng khí dương-hỏa.*

萬丈飛衝瀹水煙

Vạn trượng phi xung dược thủy yên,

D.N. : *Hơi nước bốc lên như khói cao đến muôn trượng.*

不假馮夷常湧沸

Bất giả Phùng-Di thường dũng phí.

D.N. : *Không mượn thần Phùng-Di thường đun nấu.*

漫教回祿妙熬煎

Mạn giao Hồi-Lộc diệu ngao tiên.

D.N. *Chẳng cần-khiến thần Hồi-lộc phải khéo nấu.*

堪 輿 鍾 毓 垂 靈 蹟

Kham dư chung dục thùy linh tích.

D.N. : *Đất đai chung dục để dấu linh,*

藥 石 虛 談 恐 未 然

Dược thạch hư đàm khủng vị nhiên.

D.N. *Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viển vông chưa nhằm.*

oOo

Về hai mươi thắng cảnh ở đất Thần-kinh, thi-ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh-vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân-tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, Tạo hóa còn giữ được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây-Lãnh, đầm Hà-Trung, v.v...

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân-tộc có văn-hiến mà không biết tồn cổ, như lời Hàn-Dũ 768-823) đã nói « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi-ngùi khi nhìn gương các nước dân-chủ tân-tiến như Âu-Châu vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon ; thậm chí nước Nga kia còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy !

Thế thì ngày nay, chúng ta phải kiểm điểm lại còn có thắng cảnh cổ-tích nào thì quyết nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc bửu biểu hiệu tinh ba nghệ-thuật của cả một dân-tộc, vì chính dân là thành phần quan-trọng đã đem trí óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, để xây dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với chính quyền trong công cuộc trùng-tu những cổ-tích và thắng-cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thắng-cảnh, tượng-trưng phần nào cho óc thẩm-mỹ của dân-tộc Việt-Nam mà người ngoại-quốc đã nhiều phen ca ngợi.

oOo

1.— TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠炤

Lầu Minh viễn, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), lầu cao 3 tầng (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly. Vua Triệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Trùng-minh viễn chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại rất nhiều lần, nên vua Khải-định mới xây lầu Kiến-Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến-tranh.

o0o

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VĂN 永紹芳聞

Ở trong Tử-cấm-thành về phía đông có *vườn Thiệu-Phương* làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hồi lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn tự hồi lang, nơi bốn góc hồi lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di-Nhiên đường xây về hướng nam,
Đông nam hiên gọi là Vĩnh-Phương hiên xây về hướng đông,
Đông bắc đường gọi là Cẩm-Xuân đường xây về hướng bắc,
Tây bắc hiên gọi là Hàm-Xuân hiên xây về hướng tây.

Phía Tây *Văn tự* hồi lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cống thông với hồ Ngọc-Dịch ở phía Bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích-Túy.

Phía Tây Ngự-Câu có điện Hoàng-Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác ngạch đề « Nhơn thanh bát biểu ». Phía bắc điện có phương đình ngạch đề « Minh đạt tứ thông » đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, ngạch đề « Lương đình điếu ngư », năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trừng Quang.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Vĩnh-Thiệu phương-văn » và làm thơ vịnh.

o0o

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨湖夏興

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa-phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chấn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông ; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lâu, tạ, v.v...

Hồ Tịnh-Tâm có tường bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418m40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ-Huân, Xuân-Quang, Thu-Nguyệt và Đông-Hy. Trong hồ đắp 3 hòn đảo : Bồng-Lai, Phương-Trượng, Doanh-Châu. Trên mỗi đảo, có xây điện, lâu, các, cầu gỗ để hứng mát và có thể bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số 20 thắng cảnh ở Thần kinh, gọi là « Tịnh-hồ hạ hứng » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

o0o

4.— THƯ UYỂN XUÂN QUANG. 舒苑春光

Vườn Thư-Quang ở phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngăn sông Ngự-Hà, thuộc địa-phận phường Huệ-An bây giờ. Vườn lập năm

Minh-Mạng thứ 17 (1836), xây về hướng Đông, chu-vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ « Nhựt nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-hậu du lãm Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua ban yến cho các tân-khoa tấn-sĩ tại đây, gọi là Thư-quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa (thám hoa).

Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh Thần-kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư uyển xuân quang ».

oOo

5. NGỰ VIÊN ĐẮC NGUYỆT 御園得月

Phía bắc vườn Thiệu-Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngự-Viên Trong vườn có hồ Ngọc-Dịch, lại có Tiểu Ngự-hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông. nhận nước của hồ Phúc-Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông-An. Gần hồ Phúc-Hoàng có điện Thiên-Thần làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi Tu-Nhuận, trên núi có đình Vọng-Hà, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự-hà có Tri-Nhơn-đường làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), lầu Túy-quang (tầng trên thờ Trời. tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng-Ân (thờ Phật), miếu Uy-Linh Tướng-hựu (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự-hà.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ 5 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Ngự viên đắc nguyệt » và có làm thơ vịnh.

6.— CAO CÁC SINH LƯƠNG, 高 閣 生 凉

Sinh-Lương, tức là gác *Hải tịnh niên phong*, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây ở đảo Doanh-Châu, giữa hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-Thành, về phía bắc. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng cảnh Thần-kinh, gọi là « Cao các sinh lương » và có làm thơ vịnh.

oOo

7.— TRƯỜNG NINH THỦY ĐIẾU. 長 寧 水 釣

Cung Trường Sanh, tức là *Trường-Ninh*, ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu-khiển. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu — nguyên là cung Trường-Ninh, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới gọi là cung Trường-Sanh — Nhà trước gọi là Ngũ-đại đồng-đường, gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), hoàng-trưởng-tôn Ưng-Phúc sinh ra, lúc ấy từ Thuận-thiên Cao Hoàng-hậu kể đến Hoàng-tôn là 5 đời.

Vua Thiệu-trị liệt cung này vào hàng thứ 7 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là « Trường-Ninh thủy điếu » và có xuống làm thơ ngâm vịnh.

oOo

8.— THƯỜNG-MẬU QUAN CANH 常 茂 觀 耕.

Vườn Thường-Mậu, vườn này ở tại phía nam Tịch-điền, thuộc địa-phận phường Tây-lộc bây giờ (xưa là địa-phận phường Thừa-thanh). Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh-Ninh, giữa hồ có đảo Bồng-Hồ, trên đảo dựng lầu Kỳ-Ân, 5 gian 2 tầng,

xây về hướng nam, vườn này vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên-Tông, để làm nơi nghiên-cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch-Điền Vua liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Thường-mậu quan canh » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh 10 cảnh trong vườn. Sau ngài có cho vẽ từng cảnh rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tịnh-Tâm, cung Bảo-Định, v.v... và 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần-Chánh và Càn-Thành ; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vở nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở viện tàng cổ Huế

○0○

9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟.

(Theo Nhất-thống-chí chép : Túy-Vân thắng tích)

Túy-Vân-sơn ở phía đông bắc huyện Phú-lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh biển Hà-trung, tên cũ gọi là Mỹ-am-sơn, năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy-hoa-sơn, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy-Vân-sơn, có bi ký Túy-Vân thắng tích.

○0○

10.— THUẬN HẢI QUI PHÀM 順海歸帆.

Vùng biển Thuận-An ở phía đông huyện Hương-trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng ; khi nước lên : sâu 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyền hay Nhoản, lại gọi cửa Eo. Năm Gia-Long 13 (1814) cho tên là Thuận-An.

Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần (1648-1687) khi làm thái-tử đánh phá giặc Ô-lan ở cửa biển nầy. Năm Tân-Dậu trung-hưng (1801) đại binh đến lấy Phú-Xuân, đô-đốc Tây-sơn Nguyễn-văn-Tạ đặt thảo long lấp

ngăn cửa biển chống lại. Nguyễn-văn-Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây-sơn tan chạy cũng ở nơi đây. (1)

Xét Cứ-lục trong niên-hiệu Lê-Cảnh-Thống chép : đời xưa các sông Thừa-Thiên đều chảy về đông-nam rút ra đầm biển Hà-trung rồi chảy ra cửa biển Tư-hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa nầy rồi lại lấp đi, đời Lê-cảnh-Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa nầy gò các ẩn phục quanh co rất là hiểm-yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang (2) để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia-Long đặt chức Thủ-ngự và chức Tấn-thủ, có 3 đội lệ binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh-Mạng 15 (1834) đặt vọng-lâu ở cửa tấn cấp cho ống dòm thiên-lý để trông nom ngoài biển ; năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị đỉnh. Đời Thiệu-Trị nhà vua có ngự chế bài thơ « Thuận-hải qui phàm » là 1 bài trong 20 cảnh ở Thần-kinh.

oOo

11.— HƯƠNG-GIANG HIỂU PHIẾM 香江曉泛

Ở phía nam huyện Hương-trà 4 dặm, sông Hương có hai ngả nguồn : 1) Theo nguồn Tả-trạch từ Ba-Khê ở núi Tường-động chảy về phía tây-bắc quanh-co trải qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phồ-giang 59 dặm đến Thủ-na. Lại chuyền qua phía đông chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng.

2) Theo nguồn Hữu-trạch cách phía đông Chấn-sơn 10 dặm chảy qua bến Đồng-giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng,

(1) Thảo long : rồng cỏ, nghĩa là đóng cọc nhọn ở lòng sông hoặc ở cửa biển, rồi lấy cỏ che lấp cong quẹo như rồng cỏ.

(2) Kim thành thang trì : thành vàng ao sôi, ý nói vững chắc lắm.

Từ đây hai ngả ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương-giang, chảy về phía đông 4 dặm, quanh trước Cơ-thánh-lăng đến phía đông núi Ngọc-trản rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long-hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi-Tế, quanh trước kinh-thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia-Hội, lại chảy 7 dặm đến ngã ba Bao-vinh, 3 dặm đến ngã ba Triều-sơn, 2 dặm đến ngã ba Thanh-phước, 13 dặm đến bến Thái-dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn-hải, phóng ra cửa Thuận-An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng Nam có 3 chi :

1) Lợi-nông hà. 2) Thiên-lộc giang. 3) Phổ-lợi hà

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào Nhân đỉnh. Trong niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là một bài đầu đề gọi là « Hương-giang hiểu phiếm », có chạm bia dựng đình ở bên bờ sông. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) đăng vào Tự-điển.

Lời cẩn-án : Khi quốc sơ gặp biến năm Giáp-Ngọ (1774), nước sông Hương biến đục và đỏ, đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc-phục cựu-đô (Phú-Xuân) thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái-bình,

oOo

12.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏嶺登高

Núi Ngự-bình ở phía tây bắc huyện Hương-thủy độ 10 dặm, hình núi bằng thẳng vuông tượng, đứng sè như bình-phong làm cái án thứ nhất chính trước kinh-thành, tục gọi Bằng-sơn 鵬山, trong niên-hiệu Gia-Long cho tên là Ngự-bình. Chót núi bằng thẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thánh-giá lên núi này xem khắp hình-thế những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh-thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả-phụ sơn, núi phía hữu là Hữu-bật sơn. Năm thứ 17

(1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào Nhân đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng-dương vua lại đăng lâm núi này đãi yến các quan hộ tùng ở chót núi. có thơ thánh chế để làm kỷ-niệm, chép trong tập thơ Minh-Mạng thánh-chế. Niên-hiệu Thiệu-Thị nhà vua có làm thơ vịnh cảnh « Bình-lãnh đăng cao » là 1 bài trong 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh.

oOo

13.— LINH-HỰU KHÁNH HƯỞNG 靈佑慶響

(Theo Đại-nam nhất thống-chí chép : *Linh quán khánh vận)*.

Linh-Hựu quán (quán cũng như cung-điện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự-hà trong kinh-thành thuộc về phường Ân-thịnh. cất năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng-Tiêu, bên tả là gác Từ-Vân, bên hữu là gác Tường-quang, trước có cửa tam quan, lại sát sông Ngự-hà, Năm Triệu-Trị thứ 3 (1843) ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có vịnh bài « Linh-hựu khánh hưởng » chạm vào bia dựng đình ở bên trái cửa quán. Nay đã triệt giải.

oOo

14. — THIÊN-MỤ CHUNG THANH 天姥鐘聲

Chùa Thiên-Mụ ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây kinh-thành nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia-Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại-Hùng, sau điện về 2 bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại-Hùng có điện Di-Lặc, sau điện Di-Lặc có điện Quan-Âm, sau điện Quan-Âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại-Hùng hai phía đông tây mỗi bên đều có điện Thập - Vương, phía trước mỗi bên có thêm 1 Lôi gia. Ở chính trung mặt trước là cửa Nghi-môn, trên cửa có từng lầu. Trong cửa Nghi - môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống Ngoài cửa Nghi-môn về phía tả có bia đình lục-giác, phía hữu có đại chung để trong lầu lục-giác,

tứ phía xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) có ngự chế bài « Thiên-Mụ chnng thanh » là 1 bài trong 20 bài vịnh thắng-cảnh Thần-kinh khắc trên bản đồng.

Năm thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính trung trước cửa Nghi-môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ-nhân, sau đổi tên là tháp Phước duyên, trong tháp có 7 từng, trên hết thờ Kim Thân Thế tôn, trước tháp xây đình Hương-nguyện, trên đặt cái pháp luân theo gió xoay chuyển. Lại ở 2 bên tả hữu đều cất 1 bia đình, trước bia đình và 2 bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương-giang có xây cửa và trụ biểu.

Lời cẩn án : Thái-Tổ Gia Dũ năm thứ 44 Tân-Sửu (1601) giá hạnh đến Hà-khê thấy có gò bằng đột khỉ lên như đầu rồng ngó lại vậy, gò ấy trước ngó xuống sông, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp. Ngài hỏi người ở đấy bảo rằng : « gò ấy rất linh người ta tương truyền xưa có một người ban đêm thấy có một mụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò nói : đáng có ông Chân chủ đến tu sửa chùa này tụ linh khí lại, để củng cố long-mạch. Nói rồi biến mất. Vì vậy nên gọi là Thiên-mụ Sơn » (núi mụ trời). Thái-tổ nhận thấy đất ấy có linh khí bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-tỵ (1665) chúa Thái-tôn Nguyễn-Phúc-Tần trùng-tu, năm Canh-dần (1710) đời chúa Hiến-tôn Nguyễn-Phúc-Chu đúc đại chung. Năm Giáp-Ngọ (1714) trùng-tu theo qui-chế Sơn-môn có Thiên-vương điện, Ngọc-hoàng điện, Thủy-vân đường, Tri-vị-đường, Đại-bi điện, Đại-tư điện, Tăng-liêu, Thuyền xá vài chục sở. Sau chùa có lập vườn Còn-gia và các chỗ Phương-trượng. Năm Ất-vị (1711) vua chế bi văn dựng ở trước chùa, và nơi bến sông có xây điếu đài (đài ngồi câu); Năm Thành-thái thứ 16 (1904) bị gió bão hủy hoại, năm 19 (1907) trùng-tu.

oOo

15.— TRẠCH-NGUYÊN TIẾU LỘC 澤源哨鹿

Thường gọi là Tả trạch nguyên, ở phía nam huyện Hương-trà 51

dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần-bộ-sở, đặt chức Thủ-ngự để tuần phòng sơn man và thâu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ và sở ấy giao cho người lãnh trưng,

Khi đầu niên-hiệu Gia-long có đặt 3 đội 27 người, để tuần phòng sơn man. Niên-hiệu Minh-Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tụ ở. Niên-hiệu Thiệu-Trị có ngự chế bài thơ « Trạch-nguyên tiếu lộc » là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh, có chạm vào bia dựng đình tại chỗ này.

Khi đầu trung-hưng, năm Tân-Dậu (1801), đại binh khắc-phục Phú-Xuân ; tướng Tây-Sơn là Trần-Quang-Diệu hiến đô-đốc Trương-phước-Phụng từ Bình-định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả trạch nguyên hết lương thực phải đầu hàng.

oOo

16.— HẢI NHI QUAN NGƯ 海兒觀魚

Vùng biển này ở đông bắc huyện Phú-lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi-nông, Sư-lỗ, Cao-đôi, chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu-vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà-trung và đầm Minh-lượng ; một đầm chảy về phía đông nam, rồi rút ra cửa biển Tư-hiền, một dầm chảy về phía đông bắc, rồi rút ra cửa biển Thuận-an, khi trước thuộc huyện Phú-Vang, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cải thuộc huyện Phú-Vang. Niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự-chế 20 cảnh ở Thần-kinh trong số ấy có một bài « Hải nhi quan ngư » có chạm vào bia dựng đình ở bờ đầm Minh-lương.

oOo

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠN NGỮ 覺皇梵語

Chùa Giác-Hoàng ở phường Đoan-Hòa, trong Kinh-thành. Ở trước có diện Đại-Hùng, sau diện Đại-bảo, phía tả có Thuyền-đường, phía hữu có Tịnh-trai. Tương truyền chỗ này nguyên là đô-thành tiên triều vậy, Niên-hiệu Gia-Long dùng làm chỗ Tiềm-để của Thánh-tổ Nhân hoàng-đế, sau Thánh-tổ ngự qua cung Thanh-hòa, nhường

cho Thiệu-hóa quận-vương Chẩn làm công phủ. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con Quận Tương là Thiên-Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa (Giác-hoang), bên chùa có giếng gọi là Thanh phương tỉnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) thánh chế 20 bài thơ vịnh 20 cảnh Thần-kinh, trong ấy có bài « Giác-hoàng Phạn ngữ » chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên-hiệu Thành-Thái triệt sở chùa, cất viện Cơ-mật vào chỗ ấy gọi là Hội-Nghị-Viện.

oOo

18. — HUỲNH VŨ THƯ-THANH 黌宇書聲

Trường Quốc-tử-giám lập tại xã An-ninh, phía tây Kinh-thành. Ở trước là Di-luân-đường, sau là Giảng-đường, hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh-viên ở. Nhưng đầu niên-hiệu Gia-Long chỉ có một giảng-đường đặt 1 Đốc-học, 2 phó Đốc-học. Năm Minh-Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế-tửu, 2 Tư-nghiệp, 2 Học-chính (sau cải là Trợ-giáo) và các chức Giám-thừa, Điền-tịch, Điền-bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà Giảng đường. Qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di-luân-đường, Giảng-đường, phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều 3 gian, phòng ốc Giám-sinh Ấm sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng 2 viên đại-thần trong văn-ban quản lãnh việc Quốc-tử-giám.

Niên-hiệu Thiệu-trị có ngự-chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần kinh, trong có 1 bài « Huỳnh Vũ thư-thanh » chạm vào bia dựng ở trước cửa Quốc-tử-giám.

oOo

19 — ĐÔNG-LÂM DỰC ĐIỂU 東林弋鳥

Rừng này ở xã Thần-phù, huyện Hương-thủy, phía nam sông Lợi-nông, trên bờ sông có cất Hành-cung gọi là Hành-cung Thần-phù, dưới nước có cất thủy-tạ, gọi là Thạnh-quang-tạ. Năm đầu đời Minh-Mạng lợp bằng tranh, để ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng

mỗi năm đến tiết thu-thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch. Phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước, nhiều loài chim sa-cầm, thủy-điểu quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bắn chim. Vua Thiệu-trị có làm 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có bài « Đông lâm dực điểu » là tức cảnh nơi này, có chạm vào bia và dựng đình tại chỗ.

oOo

20 — TÂY-LÃNH THANG-HOẰNG 西嶺湯泓

Thang hoẳng này ở huyện Hương-trà, phía tây ấp Dương-hòa, thuộc về Tả-trạch-nguyên cách bờ sông 14 trượng, chu-vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết chín ngay, lấy gà vịt quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837), Minh-thuận-công là Miên-Nghi đến xem rồi về tâu. Vua Thánh-Tổ bèn giá ngự đến xem, khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sâu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả-trạch-nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào động mạch nước thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lội qua được.

Vua bảo các quan thị-thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên địa tạo-hóa vậy. Rồi ngài có làm bài thơ « Thang-hoẳng » 20 vận. Sau vua Thiệu-trị cũng có vịnh bài « Tây lãnh thang-hoẳng » là một trong số 20 bài vịnh cảnh Thần kinh, có chạm vào bia và dựng đình ở tại nơi ấy.

Từ thang-hoẳng đến ngã ba sông Bằng-lảng là hơn 43 dặm.

oOo

Sau khi đã tìm hiểu sự-tích và những đặc-điểm của mỗi thắng cảnh, chúng ta nhận thấy :

1) Thắng cảnh thiên-nhiên của ta rất nhiều, chỉ cần sửa soạn lại cho trang-nhã.

2) Thắng cảnh nhân-tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn thì cũng ở trong tình-trạng hư nát.

Vậy, bổn-phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

1) Bảo-tồn, trùng-tu những cổ-tích và thắng cảnh còn lại ;

2) Kiến-tạo những đền-đài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ-Đô, thiết nghĩ nên xây thêm đền đài biểu hiệu cho chế-độ mới, thời đại mới, đúc thêm những tượng anh-hùng liệt-nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt sắt, để nhắc nhở công đức người xưa và biểu-dương tinh-thần anh-dũng của dân-tộc qua các thời-đại, rồi hàng năm cứ đến ngày Quốc-Khánh, Chính-phủ sẽ làm lễ khánh-thành long trọng trước quần chúng, âu cũng là một việc hợp thời, hợp lý, hợp tình và hữu ích lắm vậy.



DU XUÂN

THUẬN-HÓA QUA CA-DAO LỊCH-SỬ

Chúng ta hiện đang bước vào mùa Xuân Cố-Đô mà cũng là mùa Xuân Dân-tộc. Như ta đã biết, xứ Thuận-Hóa gồm một giải đất khá dài chạy từ sông Quảng Trị cho đến phủ Điện-Bàn, thuộc tỉnh Quảng-Nam.

Xứ này đã chứng-kiến nhiều sự thăng-trầm của lịch-sử, mà ngày nay nhiều câu ca-dao còn nhắc lại. Trước hết, chúng ta hảy ghé lại Đà Nẳng là nơi mà bạn sẻ nghe văng vẳng đâu đây một câu hò rất tình tứ, nhưng lại đượm mùi lịch-sử mà ít người rõ lai lịch :

Đường đi chín xã sông con,
Hỏi thăm ông Hường Hiệu có còn đó không ?

Ca-dao là phương tiện hữu hiệu nhất để ghi nhớ công-đức sự nghiệp hiển vinh của người xưa trong số đó có ông Phó bảng Hiệu, tức Nguyễn-duy-Hiệu, thường gọi là ông Hường Hiệu. Ông sinh năm 1847 ở làng Thanh-Hà (Cẩm-Hà), phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Xuất thân ở cửa Không sân Trình, làm quan đến Hường-lô tự-khanh, ông đã lập đảng Nghĩa-Hội kháng Pháp vào năm 1885. Sau nhiều lần xáp chiến với lực lượng chính quy, ông Hường Hiệu phải rút lui với nghĩa binh vì yếu thế, để theo « con sông chín xã » mà tản mác về nội địa, đặng tổ chức du-kích chiến. Về sau, bị mưu-phản, ông đã bị bắt và lên án tử hình năm 1886. Đồng bào Quảng Nam rất cảm kích trước cuộc chiến

đấu anh dũng của ông Phó bảng Hiệu, bèn đặt ra câu ca-dao trên, để ghi nhớ công-nghiệp của một nhà ái-quốc chân-chính.

Ông Phó bảng Hiệu còn để lại một bài thơ tuyệt tác bằng chữ Hán sau đây.

Cần vương thệ dữ Bắc Nam đồng
Vô nại khuôn tương lộ vị thông.
Vạn cổ cương thường vô Ngụy-Tháo,
Bách niên tâm sự hữu Quan-Công.
Thiên thơ phận dĩ sơn hà định,
Địa thế sầu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trầm tư thế dã,
Hưu tương thành bại luận anh hùng.

NGUYỄN-DUY-HIỆU

TẠM DỊCH

Cần-vương thề với Bắc Nam chung,
Khốn nỗi đi về lối chửa thông,
Muôn thuở cương thường không Ngụy-Tháo,
Trăm năm tâm sự có Quan-Công.
Sách trời vạch sẵn non sông định,
Thế đất buồn xem cây cỏ cùng.
Nhắn bảo những ai chìm nổi đó,
Chớ đem thành bại xét anh hùng.

Á-NAM
dịch

oOo

Câu ca-dao trên kia còn tiếp nối bằng một câu nữa là:

Đường đi Bến Điện Miếu Bông,
Hỏi thăm cô Lý có chồng hay chưa?

Tìm hiểu xuất-xứ của câu này, bạn được một nhà thâm nho

xứ Quảng cho biết rằng : nguyên là Cụ Thượng Hà-Đình Nguyễn-Thuật, một bực túc nho danh tiếng của miền Trung, có một người con gái là Cô Lý, tài sắc vẹn toàn, nhiều văn nhân rắp ranh bắn sẻ. Nhưng cô Lý vẫn đóng chặt phòng khuê. Đám văn-nhân buồn tình mới đặt ra câu ca dao trên để khuây khoả nỗi lòng, những lúc quá giang từ Bến Điện (phủ Điện-Bàn) ngang qua Miếu-Bông, một ngôi miếu rất linh thiêng nằm trên bờ sông Vĩnh-Điện.

Khi máy bay đáp xuống phi trường Phú-Bài thì bạn chưa nghe chi ; nhưng khi đi ngang qua Gia-Lê, Thanh-Thủy, bạn lại nghe một câu hò rất quen thuộc, một câu hò mà bạn nhớ lại như tuồng đã nghe khi còn nằm đu đưa trong nôi :

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người đãy gấm khăn điều vắt vai.

Về xuất xứ câu ca-dao này, có hai thuyết. Một thuyết của Trần-Thanh-Mai, tác-giả quyển « Tuy-Lý-Vương » đã viết trong sách này rằng câu ca-dao trên do Tương-An Quận-Vương làm ra để nhớ Hồng-Bảo, bị vua Tự-Đức ghép vào tội mưu-phản.

Thuyết thứ hai của cụ Tùng-Lâm, một vị thâm-nho của xứ Huế, hiện ở Saigon, lại cho rằng : Ông Hoàng Văn-Lãng-Công, tức Hồng-Dật (tức vua Hiệp-Hòa về sau) hồi còn làm hoàng-tử thường ưa thú chơi phong-lưu, nên chiều nào, ông cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc đãy gấm, trong đựng thuốc điếu, còn bên vai kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công-chúa Đồng-Xuân thấy điệu bộ ấy phải lòng ông ta, bèn đặt ra câu hát nói trên rồi dạy bọn thế-nữ học thuộc lòng, đợi khi nào Văn-lãng-Công qua phủ Đồng-Xuân chơi thì hát rùm lên. Văn-lãng-Công nghe lấy làm đắc-chí, hiểu ngầm bà Đồng-Xuân, vốn người đa tình, tưởng nhớ đến mình nên mới đặt ra câu ấy.

Tiếp tục cuộc hành-trình, chúng ta đang tiến vào trung-tâm Cố-Đô thơ mộng. Chúng ta nhìn lại « thành quách ấy mà giang-sơn ấy, đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa », bỗng nhớ đến mấy câu ca-dao lịch-sử của một thời tao loạn :

Nơi bến Trường-tiền có cây đa bóng mát,

Gần bến Bồ-đề có bãi cát phẳng-lì.

Trời ơi! sanh giặc làm chi?

Để quân Trấn-Vũ phải ra đi cơ hàn!

Nguyên xưa kia, ở hai bến đò Trường-Tiền và Bồ-Đề có đóng hai đồn Thủy-Sư. Gặp lúc Lê-văn-Khôi nổi-loạn ở Gia-Định, quân tiếp-viện lấy từ ba tỉnh Phú-Yên, Khánh-Hòa và Bình-Thuận đã nhiều lần thất bại, nên chi vua Minh-Mạng phải hạ chiếu điều động những đoàn quân Thủy-sư tinh-nhuệ tiến gấp vào Nam yểm-trợ quân lính của Triều-đình đang bị nguy-khốn. Quân-đội xứ Kinh gọi là quân Trấn-Vũ, từ lâu chưa hề đi đánh giặc xa, nay phải xuất quân Nam-tiến, để vợ con lại trong cảnh chia lìa thương nhớ, nên họ mới đặt ra câu hò, than thân trách phận. Đó cũng là một lối thoát về mặt tình-cảm, rất thanh-tao, đã làm cho nền thi-ca của ta càng ngày càng thêm phong-phú.

Trên bờ sông Hương, nhìn về phía hữu ngạn là thành quách cũ và phố xá nghênh-ngang; nhưng tấp nập hơn hết vẫn là chợ Đông Ba, còn ghi lại trong câu ca-dao:

Chợ Đông-Ba đem ra góc thành,

Cầu Trường-Tiền sáu nhịp bến đò ghềnh bắc ngang.

Chợ nầy nhóm họp suốt ngày đêm, nên mới có vế đối mà chưa ai họa lại được là:

Chợ Đông-Ba đông ba buổi.

Đông-Ba tức là Đông-Hoa đọc trạnh ra, vì hồi xưa phải kiêng tên bà Hồ-Thị-Hoa, quê quán Thủ-Đức (Nam-Việt), và là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và cũng là mẹ của vua Thiệu-Trị. Vì thế mà năm Minh-Mạng thứ 20 (1839), vua đã đổi tên là Đông-Gia. Ở đây có một cái cầu cùng tên, bằng ván làm từ năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay bằng cầu sắt. Gần mũi cầu nầy, phía trong cửa Đông-Ba, ngày

trước tại phường Đông-Phước, tức là phường Thái-Trạch bây giờ, có một cái chợ lợp ngói mở từ đời Gia-Long, gọi là chợ Đông-Phước sau mới dời ra ngoài cửa ô, tại xóm Đông-Ba, nên mới đổi tên lá chợ Đông Ba. Năm Thành-Thái thứ 11 (1899, lại dời ra phố Tràng Tiền, nhưng vẫn giữ tên cũ, tức là chợ Đông-Ba bây giờ, còn đình chợ cũ dùng làm trường học,

Rời chợ Đông Ba, chúng ta tiến vào Thành-Nội, gồm có Kinh-Thành, Hoàng-Thành và Tử-Cấm-Thành, tất cả là những công-trình kiến-trúc vĩ-đại và tuyệt-mỹ, mà nhân-dân ta đã xây dựng, suốt trong thế-kỷ XIX và bây giờ chúng ta có bổn-phận bảo-tồn như một di-sản quý báu của tiền nhân. Nào Phú Văn-Lâu ở ngoài, Ngọ-Môn ở trong, cột cờ phía trước, điện Cần-Chánh ở giữa v.v.. , thảy đều được ghi lại trong những câu ca-dao tả cảnh và trữ-tình nồng nàn tha thiết :

Ngọ-môn năm cửa chín lầu,
Cột cờ ba cấp, Phu Văn-Lâu hai tầng.

o0o

Ai ơi chớ phụ đèn chai,
Thắp trong Cần-Chánh rạng ngoài Ngọ-Môn.

o0o

Ngọ-Môn năm cửa chín lầu :
Người xưa tạo-lập để công-hầu vô ra.

o0o

Ngọ-môn năm cửa chín lầu :
Một lầu vàng, tám lầu xanh,
Ba cửa thẳng, hai cửa quanh,
Sinh em ra phận gái, không hỏi chốn kinh-thành làm chi !

o0o

Tử-Cấm-Thành là nơi mà xưa kia được xem như là rất nghiêm-mật và bất-khả xâm-phạm. Tựu-trung chỉ có hai hạng

người bá-tính được phép vào đó là : những người được chọn làm cung phi, nhưng một khi đã vào đó thì chờ hòng được ra ngoài thăm viếng cha mẹ bà con, vì thế mới có câu « đưa cón vô nội » ; còn một hạng người nữa được vào đấy là các ông rể vua, tức là « phò-mã tốt áo », nhưng mỉa mai nhất là các ông phò mã và kể cả bà nhạc đều phải gọi « cô dâu công-chúa » là « bà », nên mới có câu ca-dao rằng :

Chân dày chân dép vô ra,

Kêu cô cũng lỡ, kêu bà khó coi !

Các ông hoàng bà chúa quen sống một đời nhàn-tản, vô-tư ; suốt ngày họ phải tìm những thú chơi kỳ lạ để giết thì giờ, chẳng hạn như chơi lam-cầu, chơi đầu hồ và chơi chữ

Chơi **lam cầu** (lam là giỏ, cầu là quả bóng) ngày xưa cũng tương-tự như chơi bóng rổ (basket-ball) bây giờ. Giữa sân chơi dã cắm sẵn một cái sào, phía trên có buộc một cái giỏ, ai ném quả cầu vào giỏ thì được thưởng.

Chơi **đầu hồ** tức là ném thẻ vào hồ, là một cách chơi đặc biệt của ông hoàng bà chúa hồi đó. Đồ chơi gồm có một cái bầu bằng gỗ hoặc bằng đồng, cao trung-bình, 6, 7 tấc tây, có một hay ba miệng, dưới đáy bầu có căng một miếng da. Người chơi đứng cách hồ chừng 3 thước tây, cầm những thẻ gỗ đẽo như hình cái chèo, dài ước 8 tấc tây ; giữa chỗ người đứng và hồ có một thớt gỗ, cầm thẻ ấy phía đầu vót mỏng ném xuống thớt, thẻ dội lên và nhảy vào miệng hồ, đánh vào mặt trống kêu boong boong như đã thắng trận Ngày xưa ông hoàng Hồng-Nhậm (về sau là vua Tự-Đức) chơi đầu hồ rất giỏi.

Ngoài hai thú chơi trên kia, họ còn chơi chữ, bằng cách ra những câu đố và câu đối rất khó ; để thách những ai đối đáp lại được. Trong số những câu này, tôi còn nhớ mấy câu sau đây đến nay vẫn còn truyền-tụng.

Ra : *Không vô trong nội nhớ hoài*

(Không là vô, trong là nội, nhớ là hoài)

Đối : *Đi đến cửa quan sợ cụ*
(Đi là đến, cửa là quan, sợ là cụ)

Ra : *Nửa đêm đi bán dạ hành*
(Nửa là bán, đêm là dạ, đi là hành))

Đối : *Vài ngày ghi sổ nhật-ký*
(Vài là sổ, ngày là nhật, ghi là ký).

Ra : *Kia mấy cây mía*

Đối : *Có vài cái vò.*

Ngoài ra, họ cũng đưa ra những câu ca-dao rất thông-dụng mà hỏi đố ý nghĩa lắt léo là gì, như :

Đồ vật : *Thuyền gỗ chèo sắt*
Đi thì dắt về thì chèo
(Cái ống mực của thợ mộc)

Động vật: *Hỏi thăm chú lính cầm cờ :*
Đường đi vô Quảng bao giờ đến nơi ;
(Dò đường tức giò heo)

Thực vật : *Rung rinh nước chảy qua đèo,*
Bà già lật đật mua heo cưới chồng.
(Trái lý)

Chim : *Thương chàng xách áo ra đi,*
Mẹ kêu kệ mẹ, em cứ đi theo chàng !
(Con chim bạc má)

Súc-vật : *Thương nhau cởi áo cho nhau,*
Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay.
(Con lừa mẹ)

Trái cây : *Thù cha thù mẹ thù chồng,*
Thù con thù chị thù ông thù bà.
(Trái thù đủ)

Sau hết họ cũng thi nhau làm những bài thơ lắt-léo, bằng cách nói lái hai chữ đầu với hai chữ cuối mỗi câu, như bài thơ « Ghen » sau đây :

Mơi tra chiều hỏi chuyện ma trơi,
Trời đẻ ghen chi cứ trẻ đời,

Cớ sự vì sao mà cứ sợ,
Dời chựng không được hãy dừng chơi.

Tuy phò-mã bị bà chúa ghen, nhưng phò-mã vẫn chưa sợ :

Chạy chữa chai chân chẳng chịu chừa,
Chán chường chua chát chán chê chưa ?
Cha chày chú chóp chơi chung chạ,
Chẳng chính chuyên chi chớ chực chờ.

và phò-mã vẫn còn bắt chước :

Le lội lung lăng lay lá lách,
Lươn lo lòn lỏi lọt lùm lau.

oOo

Ngày xưa, trong Nội đã có một nếp sống riêng biệt, khác hẳn với nếp sống của thường-dân. Ngay như trong lối xưng-hô, nhà vua tự xưng mình là « trẫm ». Thật ra thì vào đời thượng-cổ bên Tàu, chữ « trẫm » chỉ có nghĩa là « tôi » mà thôi, như câu thơ sau đây của Khuất-Nguyên trong Ly-Tao :

Trẫm hoàng khảo viết Bá-Dung.

nghĩa là : cha ta tên là Bá-Dung. Từ đời Tần-Thỉ-Hoàng trở về sau, mới đem ra dùng cho vua tự xưng tụng.

Khi vua nói thì gọi là *ban*, lời vua ban gọi là *ty, luân* ; vua ăn gọi là *ngự-thiện*, ngủ gọi là *ngự-ngơi*, ngủ dậy gọi là *tánh*, đi chơi gọi là *ngự dạo*, là *hạnh*, đi chơi không cho biết gọi là *vi-hành, vi phục* ; nghỉ chân giọc đường gọi là *trụ-tất*, chen vào đường vua đi gọi là *phạm-tất*, nhà để vua trụ tất là *cung, hành-cung*, vua đau gọi là *se*, là *siết*, hoặc *vi-dạng, vi-hòa* ; sinh gọi là *đản* ; mất gọi là *băng*, là *thăng hà* ; lên ngôi gọi là *đăng-quang*, nhường ngôi gọi là *thiện-vị*, bỏ ngôi gọi là *thoái-vị*, bị bức phải thoái-vị gọi là *phế-đế ;* vua chạy giặc gọi là *xuất-bôn*, phải lưu ly chỗ này qua chỗ khác gọi là *bá-thiên*, vua đi ở nước ngoài gọi là *ngụ-công* v.v..

Sau mấy vụ đảo chính và mấy cuộc cách-mạng đã xảy ra liên-tiếp từ năm 1945 đến nay, những ông hoàng bà chúa, những

phò-mã công tôn, các mụ các mệ (1), đã rút lui về hậu-trường, để lặng lẽ bước vào dĩ-vãng. Trong khung-cảnh :

Tịch-mịch tiên-triều cung ngoại miếu :
Đỗ-quyên đề đoạn nguyệt âm âm.

CHU-MẠNH-TRINH

tạm dịch là :

Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt :
Trăng mờ khắc khoải cuốc kêu thâu.

(NGUYỄN TƯỜNG-PHƯỢNG dịch)

họ chỉ còn biết sống với những kỷ-niệm xa-xăm mà người ta thường gọi là *« vang bóng một thời »* ; họ quên cả những trò chơi vương-giả ngày xưa, họa may chỉ còn ghi lại một vài lối chơi chữ cho đỡ buồn mà thôi :

Rầu rĩ rầu rị, râu ria ra rậm rạp,
Rao rằng : rờ râu râu rụng, răng rứa rõ ra ri !

o0o

Nếu xưa kia, trong số những *« cậu-tôn »*, có người ưa *« đấm đá cú cò »* và cũng có người thích *« nhơn chia trừ cộng »*, thì ngày nay cũng còn những vị hưu-quan đang sống những ngày tàn bên cạnh hồ sen và hòn non bộ, với một tâm hồn thảng thích của thi-nhân ngâm vịnh cùng bướm hoa trăng gió. Họ nhớ lại một quãng đời trầm bổng khá dài và thấm nhuần đạo-lý Khổng-Mạnh, nên họ mới rung đùi mà ngâm rằng :

Khi ra sân khấu không hò hét :
Lúc hạ vai tuồng ít hổ ngươi !
(Thúc-Giạ)

Hơn nữa, họ cũng thấu triệt tư-tưởng và triết-lý của nhà Phật là :

---

(1) Danh từ các mụ, các mệ xuất-hiện từ đời chúa Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát (1738-1765), vì sinh con ra khó nuôi, nên con trai cũng gọi như con gái.

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đuốc-tuệ làm duyên.

Họ thừa hiểu rằng sự buồn tẻ cũng chỉ là thừa đó thôi:

Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,
Rao khắp chợ đời không thấy dạng người mua;
Bán buôn là chuyện bông đùa,
Đành ôm tâm sự chát chua ra về!

(B.L.)

oOo

Bây giờ, chúng ta hãy mạnh dạn cởi bỏ «*tâm sự chát chua*» đó và mặc cho ai «*rầu ri răng rứa*», chúng ta rời Kinh-thành để tiến về Bao-Vinh tục gọi là Kẻ Trài, tức là làng Thế-Lại, mà đám bình-dân thường nhắc đến trong câu ca-dao:

Nhà anh cột gỗ kèo tre,
Trên thì trài ngói, dưới che mành mành.

Xưa kia, tại làng này có bán những đồ đồng, hàng lụa và đồ sơn ngoài Bắc đem vào và gọi là hàng Trài. Trài nghĩa là mái ngói không trát vôi. Có lẽ ngày xưa các dãy phố ở làng Thế-Lại này lợp ngói như thế nên mới có tên ấy chăng?

Theo một thuyết nữa của nhà văn Phan-Văn-Dật thì ở Thừa-Thiên, chữ Trài còn là tên một thứ rổ bán cá, chỉ lớn bằng cái bát gọi là rổ trài, ngày nay ít thấy dùng. Làng Cự-Lại ở gần cửa Thuận làm nghề đánh cá cũng gọi là làng Trài, và rất có thể chữ Trài và chữ Chài cùng một nguồn gốc.

Trước khi rời Kinh-thành Huế, chúng ta nhớ lại một giai-đoạn lịch-sử đen tối nhất của Sông Hương Núi Ngự, dưới thời Pháp-thuộc, đã được đánh dấu với những câu ca-dao đượm mùi chính-trị:

Nhất giang lưỡng quốc ngôn nan thuyết,
Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường.

để ám-chỉ một dòng sông Hương mà mỗi bờ lại có một chủ, lại thêm những hành-động ngang tàng của hai vị đình-thần Nguyễn-Văn-Tường

và Tôn-Thất-Thuyết chỉ trong vòng 4 tháng mà đã lũ thí đến ba vua : Dục-Đức, Hiệp-Hòa và Kiến-Phúc.

Một trong ba ông vua đó lại được ám-chỉ trong một câu ca-dao khác là ·

Một nhà sinh được ba vua :
Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài !

Một nhà đây là ông Hồng-Cai Kiến-Thái-Vương, con vua Thiệu-Trị, đã sinh được ba vua : một vua còn trị-vì là Đồng-Khánh, một vua mất rồi là Kiến-Phúc và một vua chạy về mạn-ngược Trị-Bình là vua Hàm-Nghi.

Rời thành quách Huế, ta tiến về phía Nam-Giao có thông reo bốn mùa, như để gợi cho ta một vài kỷ-niệm xa-xưa :

Vì đâu nông nỗi nước này.
Chùa Tiên vắng vẻ tớ thầy xa nhau !

Lần dở mấy trang sử mốc-meo, chúng ta được biết rằng chùa Kim-Tiên ở gần Nam-Giao (Huế) là do Chúa Trịnh-Tráng tức Thanh-Đô-Vương (1623-1657) dựng lên trong thời-kỳ chiếm đất Thuận-Hóa. Về sau, Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại được hai tỉnh Thuận-hóa và Quảng-nam. Quân Trịnh phải dồn binh ở Chùa Kim-Tiên rồi kéo quân về Bắc, để ngôi chùa quạnh-quẽ ; bùi-ngùi kẻ ở người đi, họ mới thốt ra những lời bi-ai thống-thiết !

Chùa Tiên chiếm một khung cảnh tuyệt đẹp, gần rừng thông Quảng-Tế, ngày nay có máy lọc nước trong xanh rút từ Sông-Hương lững lờ và uể-oải như một nàng « Kiều vô lực ».

Ngày xưa, nơi đây là xóm lưới chài của làng Quảng-tế, một làng không có một miếng đất cắm dùi, quanh năm chỉ sống lênh đênh trên mặt nước :

Cha chài mẹ lưới trên sông,
Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.

Theo Cụ Tùng-Lâm, câu này do đám dân chài làng Quảng-tế, huyện Hương-trà, đặt ra để nhắc lại sự tích của ông Huỳnh-hữu-

Thường, con một ngư-phủ, mà biết chăm lo học hành, thi đỗ Cử-nhân, rồi đỗ Hoàng-giáp, làm quan đến Thượng-thư. Vua Tự-Đức rất mến ông, nhận thấy làng ông không có đất đai chi cả, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-Biều giao cho làng Quảng-tế để có đất cho dân cư-ngụ, trồng trỉa và xây cất đền chùa.

Từ ngọn đồi Quảng-tế, ta nhìn về phía dẫy núi Trường-Sơn, thấy hòn núi Tam-Thai sớm xanh, trưa vàng, chiều tím, mà nhớ lại một câu hò xưa :

Trông lên hòn núi Tam-Thai,
Thấy đôi chim quạ, ăn xoài chín cây.
Quạ kêu ba tiếng quạ bay,
Để đoàn chim én đêm ngày chắt chiu.

Trên núi Tam-Thai có ngôi chùa cổ-kính, gặp lúc Trịnh-Nguyễn giao tranh, chúa Nguyễn bèn đưa cung quyến lên ẩn náu nơi chùa này. Bị quân Trịnh tấn công thình lình lúc nửa đêm, chúa Nguyễn và bà phi cùng cận thần rủ nhau chạy trốn, bỏ cung quyến lại bơ-vơ không nơi nương tựa, nên mới có câu ca-dao ghi lại cảnh tình thê-lương ảm đạm.

Rời Kinh-thành Huế, theo quốc-lộ băng hạt Quảng-điền, ta về làng Niêm-phò, tức Kẻ-Lữ, một làng chuyên nghề bắt cá với cái lừ tre. Ngày xưa, làng này có hai họ là họ Hồ và họ Nguyễn cũng là bá-hộ, thiên hộ trong làng. Nhà họ Hồ có cô gái rất xinh tên Qui. Nhà họ Nguyễn có cậu con trai học rất giỏi tên là Mại. Hai ông thân thì bằng lòng kết sui với nhau, nhưng hai bà vợ lại không ưng-thuận, vì có điều xích mích với nhau từ trước, nên khi ru em hai bà hát những câu chế nhạo mỉa mai nhau. Bà mẹ ông Mại thì hát châm biếm tên « Qui »

Sá chi thân phận con qui,
Ngày thì bùn lấm đêm thì gió sương!

Bà mẹ cô Qui nghe hát tên con mình lấy làm chột dạ, nên mới hát trả lại, để châm biếm tên « Mại » :

Cây khô mấy thuở mọc chồi,
Cá mại dưới nước, mấy đời hóa long !

Hai bên cứ hát qua hát lại như thế và nhất định không nhìn mặt nhau, cho đến khi ông Nguyễn-văn-Mại thi đỗ Thủ-khoa đỗ tiếp luôn Phó-bảng, làm quan đến Án-sát, thì họ Hồ đâm ra lo sợ mà không dám hát hò con cá mại nữa!

Còn cô Qui xuất giá được ít lâu thì bị chồng để, lủi-thủi về nhà, nghĩ mà buồn cho nhân-tình thế-thái. Trong khi đó, ông Thủ-khoa Mại tiến mãi trên đường hoạn-lộ đến nhất-phẩm, cho nên người đương thời mới gọi ông là cụ Thượng Mại hay là Cụ Thượng Niêm Phò.

Cụ là bạn thân của Cụ Phước-Môn Nguyễn-hữu-Bài, tác-giả bài thơ đề tập « Việt-Nam Phong-Sử » do Cụ Nguyễn-văn-Mại xuất bản năm 1918.

Đề tập « Phong-Sử »

Ví hát trăm câu, vận quốc-âm,
Lại đem chuyện cũ giải cho nhằm.
Phong ca chuông động nghe càng thấm,
Sử sách gương treo, ngó chẳng lầm.
Cao thấy, ư a, ba bốn bực,
Nên hư, hay dở, mấy ngàn năm.
Còn trời, còn nước, còn non mãi,
« Phong-Sử » này còn có kẻ ngâm.

(Thơ nôm Phước-Môn)

Rời Niêm-Phò, chúng ta lần đến Bác-Vọng, quê hương của vị công-thần khai-quốc Nguyễn-văn Thành, người đã có công lớn trong cuộc thống-nhất giang sơn hồi cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, công-trạng to lớn không kém Võ-Tánh, Nguyễn-Huỳnh-Đức và Đỗ-Thành-Nhơn mà người đương thời gọi là « Gia-Định tam hùng ». Dân vùng này còn nhắc nhở công ơn Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành trong một câu hò :

Nước sông Bác-Vọng xanh xanh,
Nhớ ơn khai quốc Nguyễn-văn-Thành ngày xưa.

oOo

Lên non chuốc một bộ sào,
Chống thuyền Bác-Vọng qua ao Du Hồ.

Rời Bác-Vọng. chúng ta lần đến làng Vân-Trình (huyện Phong-Điền), vừa nghe đâu đây một câu hò rất ý-nhị:

Trời xui có trận mưa giông,
Khiến con chim én vào trong đền vàng,

Dò hỏi xóm làng, nhất là các bà già ông lão, mới biết rằng câu hò này ám chỉ bà Học-phi của vua Tự-Đức, tên là Yến. Nguyên hồi đó, vua Tự-Đức du thuyền chơi phá Tam-Giang, xảy gặp mưa to gió lớn, vua bèn bảo chèo thuyền rồng vào bến làng Vân-Trình, thì vừa thấy trên bờ một thiếu-nữ kiều diễm; vua lấy làm đắc ý, liền hạ lệnh tuyển vào cung và phong tài-nhân, kế được phong đến tam giai phi.

Bạn gái trong làng thấy cơn mưa giông là một diễm-phúc cho cô Yến, nên mới đặt ra câu ca-dao trên kia.

Nói đến Phá-Tam-Giang, chúng ta nhớ đến mấy câu hò rất tình-tứ như là:

Thương nhau chẳng quản chi thân,
Phá Tam-giang cũng lội, đèo Hải-vân cũng trèo.

oOo

Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ Truông nhà Hồ, ngại phá Tam-Giang.

oOo

Phá Tam-giang ngày rày đã lặng,
Truông nhà Hồ nội-tán dẹp yên.

Sở dĩ cái đầm lớn này tên là phá Tam-giang là vì nơi đây, có ba con sông lớn của xứ Huế chảy về đó: Sông Ô-Lâu, sông Bồ, và sông Hương.

Xưa kia phá này bị sóng gió dữ dội, vì có ba con sóng thần: sóng Cha, sóng Mẹ và sóng Con, cứ nối đuôi nhau mà rượt các ghe thuyền phải chìm đắm luôn luôn, cho đến khi ông Nội-tán

Nguyễn-Khoa-Đăng nã súng thần công bắn vào ba con sóng thần, làm cho chúng nó tiêu tan đi mất.

Phía bắc phá Tam-giang có con sông Bầu-Ngược được nhắc nhở trong một vế đối như sau:

Sông Bầu Ngược : nước chảy xuôi.

mà có người lanh trí đã đối lại:

Bến Kim-Đôi : thuyền về chiếc.

Chặng giữa Phá Tam-Giang là bến đò Ca-Cút, xa lắc xa lơ hơn nửa cây số, nên chi khi gọi đò phải la lớn tiếng « ca » để cho bên kia bờ người lái đò đáp lại bằng tiếng « cút ».

Bến đò Ca Cút vừa là bến đò ngang, vừa là bến đò dọc. Đò dọc cho những người đi từ Quảng-trị vao Kinh hoặc từ Kinh ra Quảng-Trị, mà phải đi ngang qua cửa Eo, tức là cửa Thuận. Những con đò dọc ngang ngang dọc là những mối giây liên-lạc giữa nam thanh nữ tú từ ngàn xưa:

Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược,
Nước chảy ngược con cá vượt lội ngang;
Thuyền em về bến Thuận-An,
Thuyền anh lại tách lên ngàn em ơi!
(Thúc-Giạ)

Rời Vân-Trình, ta đến con sông Ô-Lâu, là nơi phát xuất một câu hò rất được các giới bình-dân, cũng như trí-thức tán thưởng và bình-giảng xôn xao:

Trăm năm trót lỡ hẹn hò,
Cây đa bến cộ; con đò khác đưa.
Cây đa bến cộ : còn lưa,
Con đò đã thác năm xưa tê rồi!

Cũng có người chữa câu đầu lại là.

Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò
Trăm năm vì lỗi hẹn hò

và cũng có người đổi hai câu sau là:

Con đò tuy khác năm xưa,
Cây đa bến cũ vẫn đưa con đò.

Sở-dĩ có người hoặc tán-đồng hoặc còn thắc-mắc về văn-thể và ý-nghĩa câu ca-dao này là vì không ai biết được văn-thể nguyền-thủy của nó (bởi thế nó mới thuộc về loại văn-chương truyền-khẩu) và tùy từng địa-phương, mỗi nơi thay đổi một ít theo giọng nói hoặc theo hoàn-cảnh và tâm-trạng của mình.

Câu ca-dao theo hình-thức đầu tiên, rất được thông truyền trong ba tỉnh Bình-Trị-Thiên và trong khi tìm hiểu xuất-xứ những câu ca-dao, tôi đã được linh-mục J M. Nguyễn văn-Thích, Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa Huế và Saigon, giải-thích rằng « Cây Đa, Bến Cộ » hay là Cây Da Bến Cũ » là hai bến đò có thật trên bờ sông Ô-Lâu, ở giáp giới hai tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Trị. Trong khi đi truyền giáo khắp các vùng quê, linh-mục Thích đã có cơ-hội nghiên-cứu về những địa-danh và xuất-xứ nhiều câu ca-dao. Hơn nữa thân-sinh của linh mục là Cụ Thượng-Mại, quê quán Niêm-Phò (Quảng-Điền, Thừa-Thiên) là tác-giả quyển « Việt-Nam Phong-Sử » trong đó cụ góp nhặt và bình-giảng những câu ca-dao có liên-quan đến sử-địa và phong-tục Việt-Nam.

Chúng ta nên thêm rằng con sông Ô-Lâu nói trên bắt nguồn từ dãy Trường-sơn, chảy qua vùng Ô Sa, chảy về Phước Tích đến Lương-Điền thì chia ra làm hai : một nhánh chảy về Vân-Trình ra phía Tam-Giang, còn một nhánh chảy về Câu-Nhi Trung-Đơn thì mang tên là Ô-Giang có chi-lưu la Ô-Khê tức là khe Ô vậy. Bốn địa danh Ô-Lâu, Ô-Sa, Ô-Giang và Ô-Khê là những di-tích âm-thanh hiếm-hoi còn lại của Châu-Ô mà Chiêm-Thành đã dâng cho ta năm 1306.

Trong câu ca-dao nói trên, chúng ta nhận thấy những cổ-ngữ (archaismes) hoặc những thổ-ngữ (patois), đành rằng rất «quê mùa vì nó xuất-phát từ đồng quê nội cỏ, nên mới có những chữ : cây đa (thay cho cây da), bến cộ (thay cho bến cũ), còn lưa (thay cho còn lại), tê rồi (thay cho kia rồi).

Những cổ-ngữ và thổ-ngữ là những chữ đã giữ nguyên

hình-thức của nó, trải qua những biến-chuyển lịch-sử. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi Cố Alexandre de Rhodes viết Đức Chúa Blời (viết tắt là Đ. C. B), bụi tle, con tlâu v.v.. trong cuốn « Catéchismus » và cuốn tự-điển « Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum », xuất-bản tại Roma năm 1651. Không phải linh-mục Đắc-Lộ đã phiên-âm sai chữ Trời, tre, trâu v.v..,nhưng trái lại ngài đã phiên-âm rất đúng theo giọng nói của dân ta, nhất là dân quê, hồi thế-kỷ XVII.

Ngay bây giờ đây, còn nhiều nơi ở miền quê từ Đèo Hải-Vân trở ra cho đến Đèo Ngang, người ta còn nói tụi te, con tâu, ló lỗ (lúa trổ) v.v.. Chữ lỗ do cổ-ngữ « tlỗ » mà ra, về sau được thay thế bằng chữ trổ (trỗ sắc thêm hoa) như ta thấy trong câu hò sau đây :

Trâu ăn giữa vạc lúa lỗ, đã ngụy chưa tề !

(Trâu Lỗ Ngụy Tề là bốn nước trong thời Xuân-Thu, Chiến-Quốc) mà có người lanh trí đã đáp lại rằng .

Lê củi săng chẻ ra văng vỏ, bỏ vô lửa đỏ, than lại thành than !

(Văn Võ Thành Than (đọc theo giọng Huế) là những vị vua thời Tam-Đại, Tây-Châu).

Đất này xưa kia là đầu cầu của những người Việt di-cư theo chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa vào tháng 10 năm 1558. Khi đi ngang qua đụn cát ở huyện Đăng-Xương, tức là Triệu-Phong bây giờ, dân miền này có dâng cho chúa 7 vò nước. Thái-phó Nguyễn-Ư-Kỷ bèn trình rằng : « Đây là điềm Trời muốn cho chúa có dân có nước ». Lúc bấy giờ, đất Quảng-trị còn hoang-vu lắm, khắp nơi là đồng khô cỏ cháy, rừng rậm núi cao. Những người theo Chúa đặt dinh tại làng Ái-Tử, là những kẻ gan dạ, dốc một lòng khai-sơn phá thạch, nên mới có câu ca-dao rằng :

Măng giang nấu cá ngạnh nguồn :
Đến đây nên phải bán buồn mua vui !

Về sau, Chúa Sãi kế nghiệp tiếp tục công cuộc khai-khẩn đất đai, mở mang bờ cõi. Chúa bèn mời nhân tài ra giúp nước, trong số đó có Đào-Duy-Từ là một Gia-Cát-Lượng của thời Trịnh-Nguyễn

phân-tranh Họ. Trịnh biết Đào là một bậc kỳ-tài trong thiên hạ, bèn cho người vào mật-tiếp với Đào để dụ Đào về với Trịnh, nhưng Đào chỉ trả lời rằng :

Tiếc chi một miếng trầu cay !
Tại sao không hỏi những ngày còn thơ.

Nhưng họ Trịnh vẫn tiếp-tục cho người vào dụ dỗ, Đào-Duy-Từ khẳng-khái trả lời rằng :

Thân em tay bế tay bồng !
Xin đừng lai vãng mà chồng em ghen !

Tiến xa hơn nữa, chúng ta đến vùng Do-Linh, Vĩnh-Linh, hai quận này hợp lại thành châu Ma-Linh ngày xưa mà vua Chế-Củ đã dâng cho Lý-Thánh-Tông năm 1070; rồi đến phiên Lý-Thường-Kiệt đi vẽ họa-đồ các châu Chiêm mới sáp-nhập, bèn đổi tên Ma-Linh ra Minh-Linh năm 1075, tên đó ngày nay còn lưu lại nơi sông Hiền-Lương, cũng có người đọc trại là Minh-Lương ; còn quốc-tế thì gọi là sông Bến-Hải, một danh-từ bao hàm ý-nghĩa chia rẽ Bắc-Nam đôi đường!

Ta hãy mạnh tiến qua bên kia sông, đến chợ Huyện thuộc làng Hồ-xá, là quận-lỵ Vĩnh-Linh. Dưới thời nhà Hán (282 sau T C) nơi đây là châu Lư-Dung, quận-lỵ của quận Nhậ -Nam. Sở-dĩ gọi Nhật-Nam, là vì các nhà thiên-văn Trung-Hoa đã trồng một cây nhật khuê (gnomon) cao 8 thước ở nơi này thì bóng mặt trời ngả về nam cũng 8 thước.

Nhưng ra đến đây không phải để nói chuyện thiên-văn mà là để nghe một vài câu hò của cô bán cu gầm-ghì ở Chợ Huyện :

Hỡi người mặt trắng râu xanh !
Phải người Chợ Huyện bạn mình đó không ?

Nguyên là ông Quận-Công Nguyễn-Văn-Tường có tướng mạo phi-thường mặt trắng, râu xanh. Khi ông còn làm tri huyện Do-Linh, ông thường vượt sông Hiền-Lương, lui tới nhà ông Bá-hộ Lộc ở Chợ Huyện. Ông này có cô con gái khá xinh, ông huyện Tường định cưới cô về làm hầu, nhưng về sau ông được thăng liên-tiếp trong ba năm từ Án-sát, Bố-chánh đến Tuần-Vũ, nên ông bỏ lơ

luôn không lai vãng nhà bá-hộ Lộc nữa. Về sau, khi ông đi kinh-lý qua Chợ Huyện, cô con gái ông bá-hộ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, ngước mặt lên trông thấy ông mới hát một câu để trách ông là người mặt trắng bội bạc tình cũ nghĩa xưa.

Quả thật như vậy, cuộc đời của ông Nguyễn-văn-Tường ba chìm bảy nổi, đáng bị cô gái Chợ Huyện chê bai trong một câu hò được lưu-truyền mãi mãi.

Sau khi viếng thăm Chợ Huyện, chúng ta trở về Huế; trên con đường quốc-lộ số 1, chúng ta sẽ dừng bước tại làng Văn-Xá, huyện Quảng-điền, mà nhà bác-học Đức R.A Stein đã chứng-minh trong cuốn Le Lin-Yi (nước Lâm-Ấp) rằng Văn-Xá là thủ-đô của xứ Lâm-Ấp xưa, trong khi phần đông những nhà khảo-cổ khác cho rằng thủ-đô Lâm-Ấp ở Trà-Kiệu (Sinha-pura), thuộc tỉnh Quảng-Nam bây giờ.

Đến đây, ta phải dừng lại Phủ Thờ, nhìn cô gái hái sen trong bàu hương thơm bát ngát:

Tới đây đầu lạ sau quen,
Trông em xinh đẹp như sen Phủ-Thờ.

Vậy Phủ-Thờ là gì? Khi còn cắp sách đi học trường huyện Quảng-điền cách đây 30 năm, chúng tôi thường đi ngang Phủ-Thờ, nhìn ngôi nhà ngói vuông vức đồ sộ, kín cổng cao tường, mà nghĩ thầm rằng Phủ-Thờ là một ngôi nhà bí-mật và to lớn nhất mà chúng tôi được chiêm-ngưỡng trong buổi thiếu thời. Đến khi khôn lớn, tôi muốn biết sự-tích của Phủ-Thờ, thì than ôi! các bô-lão miền này đã trở thành người thiên-cổ.

Tôi đành ôm mối hận vào Nam, nhưng không quên tìm kiếm trong sử sách xưa, thì vừa rồi tôi được biết rằng Phủ-Thờ Văn Xá là một ngôi nhà thờ của họ Trần, dòng dõi ông Trần-hưng-Đạt, Tham-tại Bộ Lễ, thân phụ của bà Thuận-Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ thứ hai của vua Gia-Long. Bà Thuận-Thiên sinh giờ Giáp-ngọ ngày 4-1-1769 tại Văn-xá, lúc thiếu-thời theo hầu bà mẹ của vua Gia-Long và trong thời-kỳ chinh-chiến với Tây-Sơn họ ẩn náu tại làng An-Do, gần cửa Tùng. Năm 1779, bà vào nam và đến năm 1781,

khi được 13 tuổi, bà được tuyển vào cung vua Gia-Long và phong làm thứ-phi. Năm 1788 sau khi lấy được thành Gia-định, bà nằm mộng thấy một vị thần-linh tặng cho bà ba cái ấn ngọc, một cái màu hồng, một cái màu đỏ tía và một cái màu vàng lợt. Bà bèn tiếp nhận cả ba. Năm 1971, bà sinh hạ hoàng-tử Đởm tại làng Tân-Lộc, thuộc trấn Gia-định (theo Đại Nam Thực lục chính-biên). Hoàng-tử Đởm lên ngôi lấy niên-hiệu là Minh-Mạng. Theo Đại-Nam nhất thống-chí, quyển Gia-định, đầu năm 1832, vua Minh-Mạng hạ chỉ thiết-lập ngôi chùa Khải-Tường tại làng Tân-Lộc để ghi nhớ việc Ngài chào đời tại nơi đây. Ngài cho tạc một tượng Phật bằng gỗ thếp vàng và cho chở từ Huế vào cúng chùa. Tượng Phật này cao 1m96 ngồi trên tòa sen, với giáng điệu vajrasana, hai tay chắp lại, hai ngón tay cái dính nhau trên ngực có chạm hình chữ thập Svastika.

Vào khoảng 1860-1861, chùa Khải-Tường bị quân Pháp chiếm đóng Địa-điểm của ngôi chùa này ở góc hai con đường Trần-quý-Cáp (Ex Testard) và Lê quý-Đôn (ex Barbé), trong vườn Đại-học Y-khoa Saigon bây giờ.

Hồi đó, Trương-công-Định lãnh đạo cuộc kháng chiến Nam-Bộ, dấy binh từ Tân-Hòa (Gò-Công), lên đến Gia-Định, phục kích quân Pháp đêm 18-12 1860 và giết chết Đại-Úy Barbé, người chỉ-huy toán quân chiếm đóng chùa Khải-Tường. Cho nên người Tây-phương thường gọi chùa này là « Pagode Barbé ».

Cuộc chinh chiến đã làm cho chùa Khải-Tường bị tan nát và sau đó, tượng Phật của vua Minh-Mạng đã được dời đi nơi khác và hiện nay du-khách có thể chiêm-ngưỡng pho tượng cổ-kính ấy tại chính điện của Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia Saigon.

Đến đây, chúng ta chấm dứt cuộc xuân-du kỳ thú qua những ca-dao lịch sử của xứ Huế và giờ đây cũng những ca-dao ấy đã đưa chúng ta trở về xứ Đồng-Nai màu mỡ mà Trời đã ban cho người dân Việt để chuẩn-bị cuộc thống-nhất giang-sơn:

Trời Nam đất Việt đủ trăm hoa,
Đua nở mừng Xuân khắp hải-hà.
Trước cửa ngạt-ngào hương quế dượm,
Bên thềm ríu-rít tiếng oanh ca.
Vườn Hồng nẩy lộc đâm chồi Ngọc,
Chim Lạc tung mây rợp bóng Nga.
Chuốc chén chờ ngày vui thống nhất,
Giang-sơn gấm vóc cảnh bao la...

